

Số: 1655/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 26 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án Khuyến khích phát triển cây Mắc ca
tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

(17)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU

ĐẾN Số: 2911/17
Ngày: 29/12/17
Chuyên: KTN, ĐKD
Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT: Số 4961/QĐ-BNN-TCLN, ngày 17/11/2014 về việc ban hành danh mục các loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và Danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp; số 1134/QĐ-BNN-TCLN, ngày 05/4/2016 về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc Bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND, ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 – 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1477/TTr-SNN, ngày 20 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021, với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

Đến năm 2021 có 3.600 ha, trong đó:

- Trồng xen vào nương Chè: 1.000 ha.
- Trồng thuần và trồng xen thay thế cây Sả: 2.600 ha, trong đó: Doanh nghiệp khoảng 1.600 ha; hộ gia đình, cá nhân khoảng 1.000 ha.

2. Đất trồng cây Mắc ca

- Đất trồng cây Mắc ca: Trồng xen vào nương Chè, Sả, đất trồng cây Cao su có độ cao trên 600 m kém hiệu quả; trồng trên đất nương rẫy, đất trống, đồi núi trọc, đất rừng tái sinh sau nương rẫy kém hiệu quả.

- Yêu cầu độ dốc dưới 30%, có tầng đất canh tác dày trên 70cm, thoát nước, không úng, ngập; có độ cao từ 500 m đến 1.200 m so với mực nước biển.

3. Về giống và sản xuất giống

Giống mắc ca trồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu phải đảm bảo:

- Nằm trong bộ giống đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT công nhận.

- Chủ trọng những giống đã khảo nghiệm ở Lai Châu cho năng suất cao và ổn định, thích hợp với từng phương thức canh tác (Trồng xen chè, trồng thuần...).

- Giống có nguồn gốc và lý lịch rõ ràng, cơ sở sản xuất và cung ứng giống được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận.

4. Về tổ chức trồng cây Mắc ca

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh, nhưng phải tập trung thành vùng, ở bản vùng tập trung phải có quy mô 10 ha trở lên, ở xã vùng tập trung phải có quy mô 50 ha trở lên.

5. Về chế biến và tiêu thụ

Thị trường Mắc ca trong tỉnh, trong nước và trên thế giới rất lớn, tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu sản phẩm Mắc ca trên địa bàn tỉnh.

6. Về chính sách khuyến khích đầu tư

6.1. Chính sách về đất đai

- Khuyến khích tích tụ đất đai để hình thành các vùng Mắc ca tập trung theo các phương thức góp đất, thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa thuận và tự nguyện giữa người có đất với người có nhu cầu sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đất do nhà nước quản lý: Đất của các nông, lâm trường, của các Ban quản lý rừng phòng hộ, của UBND cấp xã đang quản lý đủ điều kiện chuyển sang trồng Mắc ca, Nhà nước sẽ cho thuê và miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

6.2. Chính sách về sản xuất giống cây Mắc ca

Thực hiện theo Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể: Tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống tại Lai Châu để cung cấp giống có chất lượng, thích hợp với điều kiện sinh thái của Lai Châu. Hỗ trợ 01 lần cho 03 cơ sở giống đầu tiên có quy mô từ 100.000 đến dưới 500.000 cây giống cung cấp ra thị trường/năm. Mức hỗ trợ 01 tỷ đồng/1 cơ sở bằng nguồn ngân sách của tỉnh.

Đối với những cơ sở có quy mô từ 500.000 cây giống cung cấp ra thị trường/năm trở lên thực hiện theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

6.3. Chính sách hỗ trợ trồng cây Mắc ca

Thực hiện theo Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

6.3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Trồng xen vào nương chè (mật độ 100cây/ha): Hỗ trợ 100% tiền giống; một phần tiền công làm đất và chi phí khuyến nông. Mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha.

- Trồng thuần và trồng xen thay thế cây Sả (mật độ 300-330 cây/ha): Hỗ trợ 100% tiền giống; một phần tiền công làm đất và chi phí khuyến nông. Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/ha.

b) Điều kiện được hỗ trợ

- Có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Lai Châu.
- Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất.
- Có đất nằm trong dự án trồng Mắc ca được UBND tỉnh phê duyệt.

6.3.2. Đối với tổ chức kinh tế

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Ngoài nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, UBND tỉnh Lai Châu hỗ trợ thêm 06 triệu/ha đối với những diện tích có hợp đồng thuê đất, mua đất, góp quyền sử dụng đất giữa tổ chức kinh tế với các hộ gia đình, cá nhân.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Có tư cách pháp nhân.
- Đầu tư trồng, phát triển cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu với quy mô thực hiện từ 50 ha trở lên.
- Có hợp đồng thuê đất, mua đất, góp quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân với tổ chức kinh tế theo mẫu hợp đồng (do UBND tỉnh ban hành kèm theo Đề án).

6.4. Chính sách chế biến và tiêu thụ

- Tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu sản phẩm Mắc ca trên địa bàn tỉnh: Tạo điều kiện cho thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

- Tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác trồng và tiêu thụ sản phẩm Mắc ca thông qua hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với nông dân, HTX. Các hợp đồng được tỉnh bảo hộ theo quy định của pháp luật.

7. Tổng mức vốn và nguồn vốn của tỉnh hỗ trợ cho khuyến khích phát triển cây Mắc ca giai đoạn 2018-2021

7.1. Tổng mức đầu tư

- Tổng vốn đầu tư của tỉnh giai đoạn 2018-2021 khoảng 24,9 tỷ đồng (bình quân mỗi năm 6,23 tỷ đồng), trong đó:

+ Hỗ trợ vườn ươm: 03 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ trồng xen trên nương chè: 4,8 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ trồng thuần và trồng xen thay thế cây sả: 17,1 tỷ đồng (hỗ trợ người dân: 09 tỷ đồng; hỗ trợ tổ chức kinh tế: 8,1 tỷ đồng).

7.2. Nguồn vốn đầu tư: Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca thực hiện trong giai đoạn 2018-2021 được đầu tư bằng các nguồn vốn do địa phương quản lý, gồm:

- Nguồn ngân sách tỉnh.

- Nguồn dịch vụ môi trường rừng (10% chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng).

- Nguồn trồng rừng thay thế.

- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

- Các nguồn tự chủ khác của tỉnh.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức phổ biến Đề án đến các xã và thôn, bản.

- Lập dự án cho cả giai đoạn 2018-2021 và phân kỳ đầu tư cho từng năm gửi Sở Nông nghiệp & PTNT thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt trước 30/4/2018.

- Tổ chức thực hiện theo dự án được UBND tỉnh phê duyệt.

8.2. Sở Nông nghiệp & PTNT

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập dự án đầu tư; thẩm định dự án theo yêu cầu của Đề án và theo quy trình kỹ thuật trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong quá trình triển khai, thực hiện dự án.

- Kiểm soát nguồn giống đảm bảo giống có nguồn gốc rõ ràng, đáp ứng chất lượng theo quy trình kỹ thuật, giá cả phù hợp theo cơ chế thị trường.

- Tổ chức phúc tra kết quả nghiệm thu của UBND các huyện, thành phố.

- Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

8.3. Sở Kế hoạch & Đầu tư

- Hướng dẫn các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư.

- Hướng dẫn cho các tổ chức kinh tế và tham mưu UBND tỉnh thực hiện hỗ trợ sau đầu tư cả nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

- Tổng hợp tổng diện tích cây Mắc ca và kế hoạch trồng mới cây Mắc ca vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội hàng năm của tỉnh.

8.4. Sở Tài nguyên & MT

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để làm cơ sở pháp lý cho hợp đồng thuê đất, góp đất trồng Mắc ca.

- Hướng dẫn các tổ chức kinh tế trong việc thực hiện hợp đồng góp đất, cho thuê đất.

8.5. Sở Tài chính

- Đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt và theo kế hoạch trồng mới hàng năm.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong quá trình lập kế hoạch ngân sách hàng năm, trong công tác ứng, thanh toán, quyết toán vốn.

8.6. Các cơ quan thông tin và truyền thông:

- Tổ chức tuyên truyền Đề án phát triển cây Mắc ca trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Phát hiện và tuyên truyền các mô hình hay, các cá nhân và tổ chức tiêu biểu trong quá trình thực hiện Đề án.

(Chi tiết có Đề án kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên & MT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Quảng

ĐỀ ÁN

**KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN CÂY MẮC CA TÁP TRUNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2021**

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 1655/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



**Phần I
CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Quyết định số 240/QĐ-TTg, ngày 28/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020;
- Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT, ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Quyết định số 2039 và 2040/QĐ-BNN-TCLN, ngày 01/9/2011; số 65/QĐ-BNN-TCLN, ngày 11/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công nhận giống tiến bộ kỹ thuật;
- Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN, ngày 17/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành danh mục các loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp;
- Quyết định số 3087/QĐ-BNN-TCLN, ngày 04/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Hướng dẫn tạm thời kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hái quả và sơ chế hạt cây Mắc ca;
- Quyết định số 1134/QĐ-BNN-TCLN, ngày 05/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến 2030”;
- Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND, ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 15/7/2016 của Tỉnh ủy Lai Châu về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Thông báo Kết luận số 538-TB/TU ngày 13/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 09-10/11/2017 về Đề án Khuyến khích phát triển cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh đến năm 2021 định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND, ngày 28/7/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 – 2021.

II. KHÁI QUÁT VỀ CÂY MẮC CA

1. Nguồn gốc

Cây Mắc ca được phát hiện từ cây hoang dại ở vùng rừng mưa nhiệt đới ven biển vùng Đông Nam bang Queensland và miền Bắc bang New South Wales trong phạm vi 25° - 31° vĩ độ Nam của Australia. Vào đầu năm 1857, nhà thực vật học nổi tiếng của Australia là B.F Von Mueller và nhà thực vật học Scotlen Walter Hill đã phát hiện loài cây này trong rừng cây bụi ở gần sông Pine của vịnh Moreton của Queensland, đặt tên là cây quả khô Australia ba lá (Mắc ca temifolia F.Mueler), xếp các cây này thành một chi mới là Mắc ca để kỷ niệm người bạn của ông là John Macadam. Ngày nay mắc ca được biết đến là cây có giá trị kinh tế ở nhiều nước, tại nhiều châu lục trong đó có Việt Nam.

2. Đặc điểm sinh học

Mắc ca là loài thân gỗ thường xanh, đa tác dụng, cao 15 - 18 m. Tuổi thọ kinh doanh 40 - 60 năm. Cây Mắc ca có bộ rễ chùm và được hình thành từ khi tử diệp của cây thực sinh vừa rụng, nghĩa là 2 - 6 tháng sau nảy mầm. Khi phát triển, bộ rễ hình thành từng chùm xoay quanh trục rễ chính, rễ nhỏ không có khả năng tái sinh, rễ con khi dài 1 - 4 cm thì có lông hút, sau 3 tháng lông hút rụng, phần lớn rễ nhỏ sau 12 tháng sẽ tiêu hủy. Việc hình thành bộ rễ có tính thời vụ và cần những điều kiện phù hợp, chủ yếu là điều kiện nhiệt độ và nước.

Thân Mắc ca thẳng đứng, phân cành nhiều, cành hình trụ có nhiều chỗ lồi nhỏ, vỏ cây thô, không vết nhăn hoặc rãnh nhỏ, gỗ cứng.

Lá của Mắc ca mọc theo vòng, cũng có trường hợp 2 lá mọc đối xứng hoặc 4 lá mọc vòng. Lá dày, xanh, cứng, thuôn hình mác ngược, dài 10 - 30 cm; viền lá hình sóng, có trường hợp có gai cứng; gân lá, gân con và các gân nhỏ chằng chịt ở 2 mặt lá, nhìn dễ thấy. Cuống lá dài 5 - 15 mm.

Hoa của cây Mắc ca là hoa tự bông dài từ 15 - 25 cm và mọc ra từ nách lá. Hoa thường có màu trắng hay hồng, nở rộ từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau (có khi kéo dài đến tháng 4 - các dòng Mắc ca ra hoa có sai lệch nhau về thời gian). Mỗi chùm hoa chỉ đậu từ 5 - 30 quả.

Quả hình trái đào hoặc tròn như hòn bi, khi chín vỏ quả chuyển từ màu xanh sang nâu, vỏ quả khô tự nứt. Vỏ hạt màu nâu rất cứng, đường kính 2,5 - 4cm (khoảng 120 - 137 hạt/kg); hạt có vỏ cứng dày 2 - 4mm. Nhân hạt màu trắng sữa, tỷ lệ nhân 30 - 50 %.

3. Yêu cầu sinh thái

3.1. Đất đai

Cây Mắc ca ưa đất thịt nhẹ đến trung bình, thời hạn úng ngập không quá 10 ngày, đất ẩm đều quanh năm; đất có độ dốc dưới 30%, tầng canh tác từ 0,7m trở lên, tơi xốp, thoát nước tốt, độ pH thích hợp từ 5 - 6.

Độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sinh trưởng, phát triển, sản lượng quả Mắc ca. Độ cao thích hợp để trồng Mắc ca từ 500-1.200 m so với mặt nước biển.

3.2. Khí hậu

Cây Mắc ca là cây ưa sáng, được trồng tại các quốc gia có khí hậu ẩm, Á nhiệt đới. Cây có khả năng chịu hạn tốt, trong điều kiện thiếu nước tưới vẫn có thể sinh trưởng và phát triển bình thường. Cây có biên độ sinh thái rộng, có thể chịu lạnh tới - 4°C đối với cây con và - 6°C đối với cây trưởng thành, có thể chịu nóng tới 38°C và chịu được sương giá 20 ngày. Nhiệt độ tốt nhất để cây sinh trưởng và phát triển tốt nhất là từ 12 - 32°C. Nhiệt độ nóng quá trên 35°C gây ức chế sinh trưởng.

Cây mắc ca nhạy cảm với tác hại của gió, do mắc ca có bộ rễ cọc kém phát triển, rễ chùm lớn nên thường gãy đổ hoặc rụng hoa, quả nhiều khi rớt lớn.

- Lượng mưa là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sinh trưởng, phát triển cây trồng, là yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất nên lượng mưa được lựa chọn là yếu tố để đánh giá tiềm năng phát triển trồng loài cây Mắc ca. Lượng mưa thích hợp từ 1.200 - 2.500 mm và phân bố đều trong năm.

4. Giá trị của cây Mắc ca

Thành phần hữu ích chính là nhân hạt màu sữa trắng ngả vàng, chiếm gần 1/3 trọng lượng hạt. Quả mắc ca có hàm lượng các chất dinh dưỡng rất phong phú. Hàm lượng chất béo trong nhân hạt Mắc ca rất cao, tới hơn 78% trong khi đó hàm lượng chất béo trong lạc nhân chỉ có 44,8%, trong nhân điều 47%, hạch nhân 51%, trong hạch đào cũng chỉ chiếm 63%. Ngoài chất béo, trong nhân hạt Mắc ca còn chứa nhiều protit và hydratecaon, nhiều chất khoáng, vitamin B1, B2, axit nicotic. Trong một kg nhân hạt Mắc ca có 6,4 - 18g vitamin E. Dầu trong nhân Mắc ca có trên 84% là axit béo không no, trong đó có một axit béo không no mà cơ thể người không tự tổng hợp được, khi ăn vào sẽ có tác dụng làm giảm bớt được cholesterol, có tác dụng phòng trị bệnh xơ cứng động mạch.

Nhân hạt mắc ca có thể ăn tươi, xào hoặc làm mặt hàng thực phẩm chiên, làm sô cô la, sản xuất hàng mỹ phẩm, ... Phụ phẩm của quả Mắc ca có nhiều công dụng, trong vỏ quả có 14% chất tannin có thể dùng để thuộc da, 8-10% protit có thể nghiền trộn làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, vỏ hạt có thể làm than hoạt tính làm chất đốt, nghiền vụn có thể dùng làm chất đệm để sản xuất vật liệu độn trong khi ươm cây giống...

Hiện nay với 01 ha Mắc ca 7 tuổi trồng với mật độ khoảng 360 cây, cho thu khoảng 5 tấn quả. Với giá 50.000 đ/kg, cho thu nhập khoảng 250 triệu đồng. Ngoài ra, cây Mắc ca có tán lớn, tuổi thọ dài, sức chống chịu tốt, là một cây phủ xanh đất trống đồi trọc có hiệu quả nên còn có giá trị góp phần bảo vệ môi trường.

5. Triển vọng phát triển

Ngành sản xuất mắc ca trên thế giới có nhiều tiềm năng và triển vọng phát triển do nhu cầu tiêu thụ mắc ca ngày càng lớn. Thị trường ngày càng được mở rộng tại các thị trường lớn như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ và các nước Trung Đông...

Trong những năm tới đây, tổng sản lượng mắc ca trên toàn thế giới có thể sẽ tăng nhanh, chiếm trên 1% thị phần thương mại của các loại quả hạt cứng. Một số thị trường tiềm năng sẽ trở thành các thị trường chủ chốt trong tiêu thụ và xuất khẩu hạt mắc ca. Hiệp hội mắc ca Úc đang kỳ vọng có thể nâng thị phần hạt mắc ca lên 20% tổng các loại hạt vì những giá trị dinh dưỡng, kinh tế và môi trường hạt mắc ca đem lại. Trong 10 năm tới, mắc ca sẽ trở thành cây ưu tiên trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp của nhiều quốc gia do nhu cầu liên quan đến sức khỏe con người gia tăng, đặc biệt tại thị trường Trung Đông, Trung Quốc và Hàn Quốc. Tuy nhiên vùng đất thích hợp để cho cây mắc ca phát triển không nhiều.

Theo hiệp hội mắc ca Việt Nam trong 20 năm tới và tầm nhìn đến giữa thế kỷ 21, mục tiêu phát triển mắc ca đạt thị phần 20% tổng sản lượng hạt cứng toàn thế giới và giữ ổn định sẽ đảm bảo phát triển không bị quá mức, giá trị kinh tế được duy trì, không bị ảnh hưởng lên xuống về giá. Cơ hội lớn để phát triển ngành công nghiệp mắc ca chính là “Tăng cung” và “Duy trì chất lượng nguồn cung ổn định”.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY MẮC CA TRÊN THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

1. Trên thế giới

Sản lượng xuất khẩu Mắc ca của thế giới năm 2001 đạt 58.952 tấn, tăng 16% so với năm 2000 và 39% so với năm 1999. Năm 2001, Australia xuất khẩu Mắc ca chiếm trên 40% của thế giới. Ở tất cả các nước sản xuất chính, xuất khẩu đều tăng.

- Australia: Sản lượng xuất khẩu hạt Mắc ca đạt khoảng 27.300 tấn vào niên vụ 2001-2002, tăng 5% so với năm trước. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ, Hồng Kông, Nhật: Mỹ 9.311 tấn, Hồng Kông 4.979 tấn, Nhật 3.872 tấn, Đức 1.582 tấn, Bỉ 1.446 tấn. Mức tiêu dùng nội địa ở Australia vào khoảng 5.000 tấn và tương đối ổn định. Tuy nhiên, nhiều nhà máy tin rằng số liệu này là quá thấp và họ đưa ra con số tiêu dùng nội địa niên vụ 2001 - 2002 khoảng 9.000 tấn.. Theo truyền thống, có 3 tổ chức làm vườn chính ở Australia là Tổng công ty nghiên cứu và phát triển vườn (HRDC) và Tổng Công ty làm vườn Australia (AHC). HRDC chịu trách nhiệm nghiên cứu và phát triển còn AHC chịu trách nhiệm các hoạt động thúc đẩy.

- Guatemala: Xuất khẩu hạt Mắc ca năm 2010 đạt 900 tấn tăng 22% so với năm trước, 25% được xuất khẩu dưới dạng hạt đã được bóc vỏ, 75% dưới dạng thành phẩm. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn của Guatemala, đạt 4.500 tấn vào năm 2001. Xuất khẩu năm 2002 dự kiến tăng lên 9.500 tấn, giá xuất khẩu nhân bình quân trong năm 2001 từ 5,6-5,8 USD/kg. Tiêu dùng Mắc ca ở Guatemala vẫn ở mức thấp, một phần do giá thị trường cao, phần khác do người dân ít hiểu biết về sản phẩm này và chưa quen sử dụng.

- Kenya: Sản lượng hạt Mắc ca xuất khẩu ước đạt được 6.052 tấn trong niên vụ 2001-2002, cao hơn năm trước 54%. Nhật, Đức và Mỹ là thị trường nhập khẩu hạt Mắc ca lớn nhất của Kenya, trong đó 70% là xuất sang Nhật. Năm 2002, sản lượng xuất sang Nhật còn tăng hơn nữa. Do điều khoản thanh toán hấp dẫn cùng với những điều kiện sản xuất không khắt khe của cây Mắc ca nên sản lượng sẽ tiếp tục tăng. Tiêu dùng sản phẩm Mắc ca ở Kenya rất ít, chủ yếu dành để xuất khẩu. Tiêu dùng trong nước ước khoảng 40 tấn nhân Mắc ca chế biến.

- Nam Phi: Xuất khẩu hạt Mắc ca năm 2001 đạt tới 10.400 tấn, tăng 13% so với năm trước. Mỹ và châu Âu tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Nam Phi. Xuất khẩu năm 2002 dự đoán tăng lên 11.400 tấn.

- Mỹ: Xuất khẩu Mắc ca niên vụ 2001 - 2002 hy vọng đạt 4.300 tấn, tăng 43% so với năm trước. Nhật, Canada và Hàn Quốc là 3 thị trường nhập khẩu lớn hạt Mắc ca của Mỹ. Riêng Nhật vẫn là thị trường lớn nhất, mua 42% lượng hạt Mắc ca xuất khẩu từ Mỹ. Mỹ xuất khẩu chủ yếu là Mắc ca đã được bảo quản và xử lý đặc biệt. Trừ thị trường Hồng Kông và Đài Loan ra, thị trường châu Á của Mỹ vẫn đang diễn biến tốt. Xuất khẩu Mắc ca của Mỹ sang Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc và Philipin đều tăng. Canada là thị trường lớn thứ 2 của Mỹ, lượng nhập khẩu tăng 22% so với năm trước, đạt 482 tấn. Tuy nhiên, xuất khẩu sang thị trường quan trọng khác là Hà Lan thì giảm. Mỹ không chỉ là quốc gia xuất khẩu lớn trên thế giới mà việc tiêu thụ sản phẩm Mắc ca trong nước cũng lớn nhất thế giới.

Bảng phân tích lượng tiêu thụ

Quốc gia	Dân số	Số lượng (tấn)	Ghi chú	Bình quân (gam/người)
Australia	22.500.000	3.546,0	SL được tính bằng 30% tổng SL toàn quốc 2010	157,6
Japan	127.400.00	1.229,1	SL nhập khẩu qua hải quan tính đến 30/10/2010	9,6
Germany	81.802.000	3.243,0	SL nhập khẩu qua hải quan năm 2009	39,6
UK	61.702.000	536,6	SL nhập khẩu qua hải quan tính đến 30/9/2010	8,7
Taiwan	22.000.000	408,94	SL nhập khẩu qua hải quan năm 2010	18,6

Nguồn: Công ty VINAMACCA Việt Nam năm 2013

Cùng với Australia, Hawaii (Mỹ) đứng hàng đầu thế giới về sản lượng nhưng mới chỉ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch tới quần đảo này, còn dư một phần chuyên về bán tại thị trường nội địa Mỹ. Nhân Mắc ca của Australia trước đây chủ yếu được xuất vào thị trường Mỹ và Canada, nay Châu Âu và châu Á đang trở thành thị trường tiêu thụ lớn hơn. Giá cả quốc tế vài năm gần đây khoảng 13 - 14 USD/Kg nhân. Các dự báo thị trường đều cho rằng giá nhân Mắc ca sẽ còn tăng mạnh trong tương lai. Trong khi đó, diện tích và sản lượng Mắc ca hiện nay rất thấp, tính theo tỉ trọng các loại hạt cứng ăn được khác chỉ bằng khoảng 2%. Đó chính là điều kiện cho phép nâng diện tích và sản lượng cây Mắc ca lên gấp bội. Có thể nâng diện tích gấp hàng trăm lần hiện nay mới đủ làm bão hoà thị trường.

2. Tình hình phát triển cây Mắc ca ở trong nước

Mắc ca có mặt ở Việt Nam từ năm 1993-1994 do một số cán bộ lãnh đạo địa phương và một số nhà khoa học của ta đã đưa một số cây về trồng ở Ba Vì (Hà Nội), Đắk Lắk, Sơn La, ... Đến nay đã có nhiều địa phương trồng loài cây này, trong đó tập trung chủ yếu tại khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc và một số khu vực của miền trung. Kết quả ban đầu cho thấy mắc ca phù hợp về điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu trồng tại nhiều vùng của các khu vực này.

Theo Quyết định số 1134/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/4/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030”, tại hai vùng này đến năm 2030 có tiềm năng phát triển khoảng 34.500 ha, với 7.000 ha trồng tập trung và 27.500 ha trồng xen, trong đó: Vùng Tây Bắc 4.800 ha trồng thuần và 3.250 ha trồng xen, vùng Tây Nguyên 2.200 ha trồng thuần và 24.250 ha trồng xen.

Như vậy, việc đưa cây Mắc ca vào trồng ở nước ta đã thực hiện được trên 20 năm. Kết quả trồng khảo nghiệm tại các vùng trong nước cho thấy cây có nhiều triển vọng và thích hợp với các tỉnh miền núi của Việt Nam, đặc biệt là tại vùng Tây Nguyên và Tây Bắc. Tuy nhiên, cho đến nay việc phát triển trồng cây Mắc ca ở nhiều nơi vẫn còn là thử nghiệm hoặc trồng theo mô hình nhỏ và mang tính tự phát.

3. Tình hình phát triển cây Mắc ca ở Lai Châu

Năm 2011 cây mắc ca bắt đầu được trồng tại vườn của 01 hộ gia đình ở thành phố Lai Châu với quy mô 0,99 ha, hiện nay diện tích này đã cho thu hoạch.

Năm 2012, 2013, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện trồng mới trên 190 ha theo các chương trình nghiên cứu và trồng thử nghiệm, trong đó tập trung tại địa bàn huyện Tam Đường với trên 169 ha cây mắc ca tại 11 xã, thị trấn, 112 bản, với 1.300 hộ tham gia, trong đó: Trồng thuần trên 133 ha ở 6 xã, thị trấn, 107 bản, với 1.243 hộ tham gia; trồng xen nương chè trên 35 ha ở 2 xã, thị trấn, 5 bản, với 57 hộ tham gia.

Từ năm 2014-2016 trên địa bàn các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ và Nậm Nhùn tỉnh đã trồng mới được trên 150 ha với quy mô tập trung, trong đó riêng Công ty TNHH MTV Trường Giang Lai Châu đã thực hiện trồng mới gần 100 ha tại Phong Thổ và Nậm Nhùn.

Đến hết năm 2016 toàn tỉnh có trên 260 ha được trồng tại địa bàn của 04 huyện và thành phố, các vườn cây đều sinh trưởng, phát triển tốt, nhiều vườn đã cho thu hoạch.

Diện tích trồng Mắc ca ở Lai Châu

ĐVT: ha

T T	Địa điểm	Tổng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1	Tam Đường	114,00		63,71	42,56	7,73			Theo báo cáo toàn huyện trồng 181,3 ha còn 114 ha
2	TP Lai Châu	1,79	0,99	0,80					
3	Tân Uyên	2,00			2,00				
4	Phong Thổ	28,0				4,00	24,0		
5	Sìn Hồ	42,55						42,55	
6	Nậm Nhùn	75,0					35,00	40,00	
	Tổng cộng	263,34	0,99	64,51	44,56	11,73	59,00	82,55	

4. Tiềm năng và lợi thế phát triển cây Mắc ca ở Lai châu

4.1. Đất đai

Kết quả đánh giá tài nguyên đất của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp năm 2005 cho thấy tỉnh Lai Châu có 6 nhóm đất chính là: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất Feralit đỏ vàng, nhóm đất Feralit mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, nhóm đất mùn vàng nhạt trên núi cao và núi đá, sông suối, cụ thể như sau:

- Nhóm đất phù sa: gồm 2 loại đất với diện tích 4.119,12 ha, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên, tập trung ở các huyện Sìn Hồ, Tam Đường và Than Uyên đây là nhóm đất có chất lượng tốt, thích hợp với các loại cây ngắn ngày như: cây lương thực, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày;

- Nhóm đất đen: gồm 2 loại đất với diện tích 1.601,69 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường, Than Uyên, Sìn Hồ, thích hợp cho phát triển các cây lương thực, cây công nghiệp;

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng: gồm 10 loại đất với diện tích 436.373,72 ha, chiếm 48,14% diện tích tự nhiên, phân bố rộng khắp trong tỉnh tại các vùng đồi núi có độ cao dưới 900 m. Đặc điểm chủ yếu của nhóm đất Feralit đỏ vàng là có thành phần cơ giới cát, cát pha, đất chua và có độ phì từ trung bình đến thấp. Tùy theo chất lượng đất, độ dốc của từng loại đất có thể phát triển cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày.

- Nhóm đất Feralit mùn vàng đỏ trên núi có diện tích 357.889,45 ha, chiếm 39,48% diện tích tự nhiên, phân bố trên tất cả các vùng núi cao và núi trung bình, độ cao từ 900 m đến 1.800 m. Nhóm đất này có tầng dày, thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình, ít chua nên thích hợp với nhiều loại cây trồng;

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có 1.803,32 ha, chiếm 0,2% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh, thích hợp với cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày;

- Nhóm đất mùn vàng nhạt trên núi cao có 67.058,77 ha, chiếm 7,4% diện tích tự nhiên, tập trung ở các huyện Sìn Hồ, Mường Tè và Phong Thổ, đất có chất lượng khá tốt nhưng phân bố ở độ cao trên 1.800 m, địa hình hiểm trở nên khó khai thác sử dụng;

- Các loại đất khác như núi đá, sông suối và mặt nước chuyên dùng, ... có diện tích 37.666,23 ha, chiếm 4,15% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Trên cơ sở đặc điểm và các yêu cầu về sinh thái của cây mắc ca, cho thấy diện tích đất có điều kiện phù hợp để phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh còn rất lớn. Kết quả khảo sát đánh giá cho thấy toàn tỉnh hiện có khoảng trên 180.000 ha đất thích hợp cho phát triển cây mắc ca, trong đó có trên 15.000 ha rất thích hợp cho phát triển cây mắc ca.

4.2. Về khí hậu

Lai Châu có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng đêm lạnh ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa); kết quả thống kê thời tiết, khí hậu bình quân từ năm 2001 đến năm 2015 tại tỉnh Lai Châu cho thấy:

- Nhiệt độ không khí bình quân toàn tỉnh là $20,2^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ tối thấp trung bình là $16,8^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối trung bình là $13,2^{\circ}\text{C}$. Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20°C phổ biến từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, các tháng có nhiệt độ trên 20°C phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9. Khí hậu tháng 10, 11 mát mẻ, nhiệt độ bình quân hai tháng này đạt $19,3^{\circ}\text{C}$ (*đây là nhiệt độ tại các điểm đặt trạm khí tượng, nhiệt độ thực tế tại các vùng xác định bằng cách từ điểm đặt trạm, cứ độ cao tăng 100 m thì nhiệt độ giảm đi $0,6^{\circ}\text{C}$*); tháng 4, 5 ẩm ướt, tháng 7, 8, 9, 10 nóng ẩm mà không quá gay gắt.

- Số giờ nắng bình quân qua các năm là 1.795,9 giờ/năm. Tổng tích ôn cả năm đạt $7.000-8.500^{\circ}\text{C}$.

- Lượng mưa bình quân qua các năm là 2.325,3 mm và có sự phân bố không đều ở các tháng trong năm; mưa lớn tập trung vào các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 80% lượng mưa cả năm; các tháng mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm.

- Độ ẩm không khí trung bình các năm là 83,2% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các khu vực từ 2-5%, độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 87-93%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3 và tháng 4) là 71-77%.

- Gió: các hướng gió thịnh hành trên địa bàn tỉnh bao gồm gió Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau; gió Nam, Đông Nam và Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8, tốc độ gió không lớn. Tốc độ gió của tỉnh Lai Châu có sự biến động theo độ cao: ở những vùng có độ cao trên 900 m so với mực nước biển (vùng cao Tam Đường và Sìn Hồ) tốc độ gió bình quân lần lượt là 5,9 m/s và 6,8 m/s, tốc độ gió lớn nhất lần lượt là 26 m/s và 16 m/s. Những vùng có độ cao dưới 600 m so với mực nước biển (Than Uyên và Mường Tè) tốc độ gió bình quân lần lượt là 3,9 m/s và 3,0 m/s, tốc độ gió lớn nhất lần lượt là 20 m/s và 16 m/s.

Đối chiếu đặc điểm sinh học và các yêu cầu sinh thái của cây mắc ca với điều kiện của Lai Châu cho thấy khí hậu của Lai Châu là lợi thế rất lớn để phát triển cây mắc ca.

4.3. Về thị trường

Là tỉnh biên giới giáp với Vân Nam – Trung Quốc, nơi có diện tích trồng mắc ca và tiêu thụ đứng đầu thế giới nên việc phát triển mắc ca tại Lai Châu ngoài các lợi thế về đất đai, khí hậu thì còn có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác về việc vận chuyển và thị trường tiêu thụ.

Phần II
KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN CÂY MẮC CA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2021

1. Mục tiêu

Đến năm 2021 có 3.600 ha, trong đó:

- Trồng xen vào nương Chè: 1.000 ha.
- Trồng thuần và trồng xen thay thế cây Sả: có 2.600 ha, trong đó: Doanh nghiệp khoảng 1.600 ha; hộ gia đình, cá nhân khoảng 1.000 ha.

2. Đất trồng cây Mắc ca

- Đất trồng cây Mắc ca: Trồng xen vào nương Chè, Sả, đất trồng cây Cao su có độ cao trên 600 m kém hiệu quả; trồng trên đất nương rẫy, đất trống, đồi núi trọc, đất rừng tái sinh sau nương rẫy kém hiệu quả.

- Yêu cầu độ dốc dưới 30%, có tầng đất canh tác dày trên 70cm, thoát nước, không úng, ngập; có độ cao từ 500 m đến 1.200 m so với mực nước biển.

3. Về giống và sản xuất giống

Giống mắc ca trồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu phải đảm bảo:

- Nằm trong bộ giống đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT công nhận.
- Chú trọng những giống đã khảo nghiệm ở Lai Châu cho năng suất cao và ổn định, thích hợp với từng phương thức canh tác (Trồng xen Chè, trồng thuần...).
- Giống có nguồn gốc và lý lịch rõ ràng, cơ sở sản xuất và cung ứng giống được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận.

4. Về tổ chức trồng cây Mắc ca

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh, nhưng phải tập trung thành vùng, ở bản vùng tập trung phải có quy mô 10 ha trở lên, ở xã vùng tập trung phải có quy mô 50 ha trở lên.

5. Về chế biến và tiêu thụ

Thị trường Mắc ca trong tỉnh, trong nước và trên thế giới rất lớn, tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu sản phẩm Mắc ca trên địa bàn tỉnh.

6. Về chính sách khuyến khích đầu tư

6.1. Chính sách về đất đai

- Khuyến khích tích tụ đất đai để hình thành các vùng Mắc ca tập trung theo các phương thức góp đất, thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa thuận và tự nguyện giữa người có đất với người có nhu cầu sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đất do nhà nước quản lý: Đất của các nông, lâm trường, của các Ban quản lý rừng phòng hộ, của UBND cấp xã đang quản lý đủ điều kiện chuyển sang trồng Mắc ca, Nhà nước sẽ cho thuê và miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

6.2. Chính sách về sản xuất giống cây Mắc ca

Thực hiện theo Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể: Tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống tại Lai Châu để cung cấp giống có chất lượng, thích hợp với điều kiện sinh thái của Lai Châu. Hỗ trợ 01 lần cho 03 cơ sở giống đầu tiên có quy mô từ 100.000 đến dưới 500.000 cây giống cung cấp ra thị trường/năm. Mức hỗ trợ 01 tỷ đồng/1 cơ sở bằng nguồn ngân sách của tỉnh.

Đối với những cơ sở có quy mô từ 500.000 cây giống cung cấp ra thị trường/năm trở lên thực hiện theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

6.3. Chính sách hỗ trợ trồng cây Mắc ca

Thực hiện theo Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

6.3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Trồng xen vào nương chè (mật độ 100cây/ha): Hỗ trợ 100% tiền giống; một phần tiền công làm đất và chi phí khuyến nông. Mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha.

- Trồng thuần và trồng xen thay thế cây sả (mật độ 300-330 cây/ha): Hỗ trợ 100% tiền giống; một phần tiền công làm đất và chi phí khuyến nông. Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/ha.

b) Điều kiện được hỗ trợ

- Có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Lai Châu.
- Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất.
- Có đất nằm trong dự án trồng Mắc ca được UBND tỉnh phê duyệt.

6.3.2. Đối với tổ chức kinh tế

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Ngoài nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, UBND tỉnh Lai Châu hỗ trợ thêm 06 triệu/ha đối với những diện tích có hợp đồng thuê đất, mua đất, góp quyền sử dụng đất giữa tổ chức kinh tế với các hộ gia đình, cá nhân.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Có tư cách pháp nhân.
- Đầu tư trồng, phát triển cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu với quy mô thực hiện từ 50 ha trở lên.
- Có hợp đồng thuê đất, mua đất, góp quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân với tổ chức kinh tế theo mẫu hợp đồng (do UBND tỉnh ban hành kèm theo Đề án).

6.4. Chính sách chế biến và tiêu thụ

- Tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu sản phẩm Mắc ca trên địa bàn tỉnh: Tạo điều kiện cho thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

- Tỉnh Lai Châu khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác trồng và tiêu thụ sản phẩm Mắc ca thông qua hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với nông dân, HTX. Các hợp đồng được tỉnh bảo hộ theo quy định của pháp luật.

7. Tổng mức vốn và nguồn vốn của tỉnh hỗ trợ cho khuyến khích phát triển cây Mắc ca giai đoạn 2018-2021

7.1. Tổng mức đầu tư

- Tổng vốn đầu tư của tỉnh giai đoạn 2018-2021 khoảng 24,9 tỷ đồng (bình quân mỗi năm 6,23 tỷ đồng), trong đó:

- + Hỗ trợ vườn ươm: 03 tỷ đồng.

- + Hỗ trợ trồng xen trên nương chè: 4,8 tỷ đồng.

- + Hỗ trợ trồng thuần và trồng xen thay thế cây sả: 17,1 tỷ đồng (hỗ trợ người dân: 09 tỷ đồng; hỗ trợ tổ chức kinh tế: 8,1 tỷ đồng).

7.2. Nguồn vốn đầu tư: Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca thực hiện trong giai đoạn 2018-2021 được đầu tư bằng các nguồn vốn do địa phương quản lý, gồm:

- Nguồn ngân sách tỉnh.

- Nguồn dịch vụ môi trường rừng (10% chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng).

- Nguồn trồng rừng thay thế.

- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

- Các nguồn tự chủ khác của tỉnh.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức phổ biến Đề án đến các xã và thôn, bản.

- Lập dự án cho cả giai đoạn 2018-2021 và phân kỳ đầu tư cho từng năm gửi Sở Nông nghiệp & PTNT thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt trước 30/4/2018.

- Tổ chức thực hiện theo dự án được UBND tỉnh phê duyệt.

8.2. Sở Nông nghiệp & PTNT

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập dự án đầu tư; thẩm định dự án theo yêu cầu của Đề án và theo quy trình kỹ thuật trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong quá trình triển khai, thực hiện dự án.

- Kiểm soát nguồn giống đảm bảo giống có nguồn gốc rõ ràng, đáp ứng chất lượng theo quy trình kỹ thuật, giá cả phù hợp theo cơ chế thị trường.
- Tổ chức phúc tra kết quả nghiệm thu của UBND các huyện, thành phố.
- Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

8.3. Sở Kế hoạch & Đầu tư

- Hướng dẫn các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư.

- Hướng dẫn cho các tổ chức kinh tế và tham mưu UBND tỉnh thực hiện hỗ trợ sau đầu tư cả nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

- Tổng hợp tổng diện tích cây Mắc ca và kế hoạch trồng mới cây Mắc ca vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội hàng năm của tỉnh.

8.4. Sở Tài nguyên & MT

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để làm cơ sở pháp lý cho hợp đồng thuê đất, góp đất trồng Mắc ca.

- Hướng dẫn các tổ chức kinh tế trong việc thực hiện hợp đồng góp đất, cho thuê đất.

8.5. Sở Tài chính

- Đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt và theo kế hoạch trồng mới hàng năm.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong quá trình lập kế hoạch ngân sách hàng năm, trong công tác ứng, thanh toán, quyết toán vốn.

8.6. Các cơ quan thông tin và truyền thông:

- Tổ chức tuyên truyền Đề án phát triển cây Mắc ca trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Phát hiện và tuyên truyền các mô hình hay, các cá nhân và tổ chức tiêu biểu trong quá trình thực hiện Đề án./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Quảng

QUY TRÌNH TẠM THỜI VỀ KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC THU HOẠCH MẮC CA Ở LAI CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1655** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **12** năm
2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



1. Điều kiện sinh thái phù hợp cây Mắc ca

1.1. Khí hậu: Khí hậu Á nhiệt đới

- Nhiệt độ tối ưu: 12 - 32°C.
- Nhiệt độ ban đêm thời kỳ ra hoa: Từ 14 - 21°C (tốt nhất từ 14 - 17 °C) kéo dài từ 4 - 5 tuần.
- Lượng mưa: 1.500 - 2.000 mm và phân bố đều trong năm.

1.2. Độ ẩm không khí (thời kỳ ra hoa, đậu quả): Thời kỳ ra hoa, đậu quả độ ẩm không khí thấp.

1.3. Độ cao tuyệt đối: Thích hợp nhất từ 500 - 1.200 m.

1.4. Thổ nhưỡng

- Loại đất: Trồng trên nhiều loại đất khác nhau.
- Kết cấu đất: Đất tơi, xốp, thoát nước tốt.
- Độ dày tầng đất: > 0,7 m.
- Độ PH: 5,0 - 5,5.

2. Trồng xen Mắc ca với Chè

Mật độ bình quân 100 cây/ha.

- Hàng cách hàng: 10 m.
- Cây cách cây: 10 m.

3. Trồng thuần và xen vào nương sả

Mật độ bình quân 300- 330 cây/ha

- Hàng cách hàng: 6 m.
- Cây cách cây: 5 m.

4. Tiêu chuẩn cây giống

- Tất cả các cây đem trồng đều phải là cây đã ghép.
- Chồi ghép cần phải khỏe và lành lặn hợp quy cách.
- Cây giống ghép phải có thời gian nuôi dưỡng trong vườn ươm trên 3 tháng (tính từ khi ghép), chiều cao từ mắt ghép đến đỉnh cây cao trên 20 cm.
- Lá cây phải rộng, bóng, xanh thẫm và không có triệu chứng bệnh.
- Bộ rễ phải phát triển tốt, khỏe và không bị kẹt đáy bầu. Hệ rễ phải có

nhiều rễ bất định mọc quanh.

- Các cây giống đều phải treo biển tên giống cây và tên vườn ươm, địa chỉ.
- Cây giống sử dụng để trồng phải có nguồn gốc rõ ràng (có giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con được cấp có thẩm quyền công nhận).

5. Làm đất, bón phân

- Đào hố: Cuốc hố thành hàng theo đường đồng mức, kích thước hố tối thiểu 80 x 80 x 80 cm, khi cuốc để lớp đất mặt sang một bên, lớp đất đáy sang một bên. Phơi đất, khử nấm, ấu trùng, sâu đất, ve sâu bằng cách rắc vôi bột và chế phẩm vi sinh. Thời gian đào hố trước khi trồng khoảng 1,5 đến 2 tháng.

- Bón phân: Lấp 1/2 chiều sâu hố (khoảng 30 cm) bằng lớp đất mặt tơi xốp sau đó cho 50 kg phân chuồng hoai + 0,2 kg NPK + 0,5 kg vôi bột + 0,04 kg thuốc mỗi trộn đều với lớp đất mặt trong hố rồi ủ khoảng 7 ngày trước khi trồng.

6. Trồng cây

Nên trồng vào những ngày râm mát đầu mùa mưa; nếu cây giống chuẩn bị tốt thì có thể trồng quanh năm.

- Cắt bỏ vỏ túi bầu. Nếu bộ rễ bị rời quanh rễ cái thì dùng kéo cắt bỏ bớt rễ rời. Nếu không bị rời nhiều thì lấy tay gỡ rời nhẹ nhàng. Duỗi thẳng những rễ ở dưới đáy và cắt bỏ những rễ bị xoắn.

- Dùng cuốc khơi rộng lòng hố, đặt bầu cây ngay ngắn thân thẳng vào giữa hố (đảm bảo rằng các rễ ở phía dưới được trải đều ra). Lấp một nửa hố bằng lớp đất mặt tơi xốp, lấy tay ấn chặt xung quanh bầu cây sau đó tiếp tục lấp đất đầy hố. Vun đất vào gốc thành hình mũi rùa cao hơn mặt đất tự nhiên 4 - 5 cm để tránh đọng nước vào gốc cây khi trời mưa.

- Phủ xung quanh gốc một lớp cỏ khô để giữ ẩm cho cây, cấm cọc giữ cây.

- Cắt bỏ những cành, lá phía dưới mắt ghép.

7. Kỹ thuật chăm sóc và quản lý vườn Mắc ca

7.1. Bón phân

a) Nguyên tắc và thời gian bón phân

- Nguyên tắc chung là bón vừa đủ, nhiều lần trong năm. Vì vậy, phải căn cứ vào kết quả phân tích đất hoặc lá cây.

- Bón đầu tháng 1: Bón trước khi ra hoa, để tăng khả năng ra hoa, đậu quả.

- Bón giữa tháng 3: Cây ra nhiều hoa tiêu hao nhiều chất trong đất, cần bón bổ sung.

- Bón cuối tháng 4: Giúp cành khỏe và cho quả non trưởng thành.

- Đến giữa tháng 6: Bón để giảm lượng quả rụng.

- Bón phân đầu tháng 10: Bón sau khi thu hoạch, để cây kịp phục hồi cho cây sau khi đã thu hoạch quả.

b) Cách bón

Đào rãnh xung quanh gốc cây ở vị trí hình chiếu của mép tán cây, chiều rộng của rãnh khoảng 20 - 30 cm, chiều sâu của rãnh khoảng 20 - 30 cm, cho phân xuống rãnh sau đó lấp đất kín phân.

c) Lượng phân bón

- Thời kỳ cây 1 - 3 tuổi, bón phân nên chia thành nhiều lần trong năm. Số lượng nên bón $(0,2 \text{ kg/cây} \times \text{tuổi cây})/\text{số lần bón}$.

Ví dụ: Cây 2 tuổi $(0,2 \text{ kg/cây} \times 2 = 0,4 \text{ kg/cây})$, chia 4 lần mỗi lần bón 100g/cây.

- Thời kỳ cây từ tuổi 4 trở đi: Bón phân vẫn nên chia thành nhiều lần bón trong năm, trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 5. Kali bây giờ cũng cần nhiều như đạm và lân, nên bón tăng đạm 30%, Kali tăng 20%, Ca tăng 10%, Magie tăng 25%.

- Hệ thống tưới nước, bón phân nhỏ giọt là phương pháp tốt nhất khi bón lượng nhỏ mỗi lần.

- Phân trâu bò phải được ủ hoai trước khi bón ít nhất ba tháng.

- Thời gian thích hợp nhất cho việc bón phân là tùy thuộc vào kết quả phân tích đất và lá cây. Thông thường bón phân đạm chia ra nhiều lần trong năm.

- Nếu sử dụng loại phân phân hủy chậm, bón cách gốc cây 20 cm để tránh làm hại thân cây và rễ cây. Rải đều phân quanh vành tán cây 30 cm. Tưới nước sau mỗi lần bón phân. Đối với những cây chậm phát triển, nên sử dụng một ít phân gia cầm và phân hổ hợp.

7.2. Tưới nước cho cây

- Trong thời gian 3 năm đầu có thể tưới bất cứ khi nào nếu thấy cây khô hạn.

- Từ năm thứ tư trở đi, thì nên hạn chế tưới nước trước lúc ra hoa.

- Giai đoạn cây ra hoa, đậu quả và tích lũy dầu phải tưới đầy đủ nước.

- Trong điều kiện thời tiết hanh khô: Từ năm thứ nhất khoảng 40 lít/cây/tuần; từ năm thứ 2 - 4 khoảng 150 lít/cây/tuần; Cây trưởng thành cần có 350 lít nước/tuần.

- Sử dụng hệ thống kiểm tra độ ẩm của đất.

- Sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt là tốt nhất, có thể cung cấp phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt.

7.3. Tỉa cành, tạo tán

- Lần 1: Sau khi trồng, cây có độ cao từ 1 - 1,2 m cần bấm ngọn để tạo tán.

- Lần 2: Khi các chồi lần 1 cao khoảng 0,5 m, ở lần 2 mỗi cây chỉ để lại 3 cành.

- Lần 3: Khi các chồi lần 2 cao khoảng 1 m, mỗi cành lần 2 để lại 3 cành. Thời gian tạo tán thực hiện ở năm 1 và 2.

- Sau lần tạo tán lần 3 để cây phát triển bình thường, khi cây vào thời kỳ kinh doanh, cắt tỉa những cành sát mặt đất dưới 60 cm (ở tầng tán thứ 3 đối với những cây có tán quá dày), cắt những cành bị sâu bệnh hại, những cành lệch tán, những cành mọc chồng chéo, đan xen nhau. Nếu tán cây không quá dày, không nên cắt tỉa những cành nhỏ bên trong tán.

7.4. Quản lý cỏ dại

- Định kỳ chăm sóc cho cây như phát dọn thực bì, xới vun gốc, trừ cỏ dại quanh gốc cây bán kính 0,5 m.

鉴别 Phủ cỏ khô, rơm khô hoặc phân vỏ hạt vào gốc cây để giảm nước bốc hơi.

- Tránh dùng các loại hóa chất diệt cỏ.

- Sơn hoặc bọc nùi rơm đoạn thân gốc cây để tránh sương giá.

7.5. Trồng xen cây nông nghiệp ngắn ngày trong vùng mắc ca

Thích hợp đối với các loài: Đậu đỗ, lúa nương, nghệ, sa nhân, các cây thảo dược; nên trồng cách gốc từ 1-1,5m.

7.6. Hạn chế quả non rụng sớm

Nguyên nhân chính gây rụng hoa, rụng quả ở cây Mắc ca chủ yếu là vấn đề dinh dưỡng và điều kiện thời tiết.

- Dinh dưỡng: Chủ yếu ở giai đoạn ra hoa đậu quả (tháng 2 - 4) và giai đoạn vào cuối tháng 6, tháng 7 khi cây bắt đầu ra nhiều lộc, quả bước vào thời kỳ tích lũy nhanh về dầu.

- Điều kiện thời tiết: Khi môi trường nhiệt độ tăng cao tới 30 - 35°C. Độ ẩm không khí cao và cây thiếu nước trong thời kỳ ra hoa đậu quả.

Vì vậy, để hạn chế quả non rụng sớm cần phải bón phân tưới nước đầy đủ và kịp thời.

7.7. Sâu bệnh chính hại Mắc ca

- Theo FSIV (Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam) và WASI (Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Tây Nguyên) thì ở Việt Nam chưa thấy có sâu bệnh hại nghiêm trọng đối với các vườn ươm và vườn cây Mắc ca.

- Những sâu hại chủ yếu là rệp, bọ trĩ, gây hại lộc non, lá non. Bệnh hại chủ yếu là bệnh thán thư, bệnh thối rễ, thối quả và các bệnh sinh lý.

- Chuột, kiến phá hoại quả trên cây và khi chín.

- Biện pháp phòng trừ chủ yếu là sử dụng các giống chống bệnh và các biện pháp canh tác; vệ sinh sạch sẽ vườn và đánh bắt, bẫy chuột.

- Mối: Vùng đất đồi núi thường có nhiều mối, khi trồng phải dùng thuốc diệt mối hoặc bỏ 01 viên băng phiến vào gốc để chống mối.

7.8. Chống đổ do gió lốc

- Trồng sâu, bón lót dưới đáy hố để kích thích rễ ăn xuống.

- Tỉa cành, tạo tán để cây thoáng gió.
- Hạn chế trồng ở những nơi thường xuyên có gió lốc.
- Đối với những cây có tán lớn, có nguy cơ gãy; đồ phải tiến hành chằng, chống trong mùa gió lốc (từ tháng 3 - 5 hàng năm).
- Thường xuyên kiểm tra mối xung quanh gốc cây và diệt mối kịp thời bằng thuốc diệt mối hoặc dùng băng phiến để xua đuổi.

8. Thu hoạch và bảo quản Mắc ca

- Cần thu hoạch khi quả đã chín (*ở nước ta khoảng đầu tháng 9 dương lịch*). Tuyệt đối không hái quả khi chưa chín.
- Trước khi quả rụng 1 - 2 tuần phải làm vệ sinh vườn cây. Trước khi quả chín 1 tháng cho đến khi thu hoạch xong, không bón phân.
- Quả Mắc ca khi già vỏ quả trong biến đổi từ màu trắng hoặc nâu nhạt sang màu nâu thẫm, bên trong vỏ ngoài của quả xuất hiện những chấm đen, vỏ bắt đầu nứt và rụng xuống đất thì có thể bắt đầu thu hoạch.
- Quả sau khi thu hoạch thì cần bóc vỏ màu xanh ngay trong vòng 24 giờ.
- Sản lượng quả, hạt Mắc ca phụ thuộc nhiều yếu tố, trong đó yếu tố giống và chăm sóc quản lý là quan trọng nhất; bình thường đến năm thứ 5 sản lượng đạt khoảng 1,5 tấn quả/ha; đến năm thứ 10 đạt từ 3-4,5 tấn quả/ha./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU HỢP ĐỒNG
GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ TRỒNG CÂY MẮC CÁ
Số:...../...../HDGD

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1655 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH 13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH 13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH 13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Căn cứ Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số ngày .../.../201.. do Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu cấp cho Công ty.....ngày.../..../....

Căn cứ Biên bản họp Đại hội cổ đông/Hội đồng thành viên Công ty..... số.... họp ngày ../.../201.. về việc đồng ý nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của người dân tại địa bàn tỉnh Lai Châu để trồng cây Mắc ca.

Hôm nay, ngày tháng năm 201 ... tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/thị trấn....., chúng tôi gồm có các bên dưới đây:

I. ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH GÓP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (Sau đây gọi là bên A):

Ông (bà):.....Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:.....do Công an tỉnh..... cấp ngày...../...../.....

Địa chỉ thường trú:

Số điện thoại:

Và bà (ông):.....Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:.....do Công an tỉnh..... cấp ngày...../...../.....

Địa chỉ thường trú:

Số điện thoại:

II. ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN GÓP VỐN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (Sau đây gọi là bên B):

Tên tổ chức: Công ty

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ngày do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Số tài khoản: tại Ngân hàng.....

Mã số thuế:

Họ và tên người đại diện pháp luật: Ông (bà)....., Chức vụ:

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:.....do Công an tỉnh..... cấp ngày...../...../.....

1

Trên cơ sở bàn bạc, thảo luận với sự chứng kiến, xác nhận của chính quyền địa phương và mỗi bên đã hiểu đầy đủ, chính xác nội dung từng điều, khoản của hợp đồng, hai bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất để hợp tác trồng cây Mắc ca với các điều khoản sau:

Điều 1. Quyền sử dụng đất góp vốn

1. Quyền sử dụng đất của Bên A đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) do Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.....tỉnh Lai Châu cấp ngày, cụ thể như sau:

T T	Số GCN	Ngày cấp	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích đất góp (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
1										
2										
3										
4										
....										
Cộng										

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

¹ Trường hợp người đại diện ký Hợp đồng nhận góp vốn quyền sử dụng đất của bên B được ủy quyền thì ghi số, ngày, tháng, năm của văn bản ủy quyền.

2. Quyền sử dụng đất của Bên B: Bằng Hợp đồng này, Bên A đồng ý góp quyền sử dụng đất và Bên B đồng ý nhận góp quyền sử dụng đất các thửa đất có thông tin nêu tại Khoản 1, Điều này.

3. Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề:

- Bên B chỉ trả cho Bên A số tiền chuyển đổi đất trồng cây Mắc ca:

Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
	6.000.000		

Tổng số tiền Bên A nhận hỗ trợ chuyển đổi đất trồng cây Mắc ca (bằng chữ):.....

- Hình thức và thời gian hỗ trợ: Bằng tiền mặt, Bên B chỉ trả cho bên A một (01) lần ngay sau khi Bên A ký hợp đồng và bàn giao đất cho Bên B.

Điều 2. Thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất và thời hạn bàn giao đất

1. Thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này được tính từ ngày hai bên ký Hợp đồng đến ngày...../...../.....². Hợp đồng có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các bên.

2. Bên A có trách nhiệm bàn giao đất và Bên B có trách nhiệm tiếp nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký Hợp đồng hoặc một thời gian khác theo yêu cầu của hai bên.

Điều 3. Mục đích góp quyền sử dụng đất

Mục đích góp quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Hợp tác trồng cây Mắc ca lấy quả; phân chia giá trị sản phẩm là hạt mắc ca tươi.

Điều 4. Phân chia giá trị sản phẩm

1. Giá trị sản phẩm hạt mắc ca tươi của từng năm (từ năm thứ 5 trở đi) được chia cho Bên A = Diện tích đất góp quyền sử dụng đất của Bên A x (nhân) với năng suất hạt mắc ca tươi thu được bình quân chung của lô đất góp x (nhân) với 10% x (nhân) Giá trị thị trường hạt mắc ca tươi tại thời điểm bán. Toàn bộ giá trị còn lại thu từ vườn cây mắc ca thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Bên B.

- Diện tích góp quyền sử dụng đất của bên A bao gồm: Diện tích đất trồng cây mắc ca, diện tích đất xây dựng vườn cây và diện tích đất không phù hợp trồng cây mắc ca liền vùng và nằm trong thửa đất trồng cây mắc ca.

- Năng suất hạt Mắc ca tươi thu được bình quân chung của lô đất góp từng năm là tổng sản lượng hạt Mắc ca tươi thu được của lô đất góp trong năm đó chia cho tổng diện tích thu hoạch quả Mắc ca tươi năm đó của lô đất góp. Bên B có trách nhiệm công bố công khai, minh bạch, chính xác thông tin sản lượng hạt Mắc ca tươi thu được của từng năm dưới sự giám sát của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu.

² Ghi thời hạn theo Giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp được UBND tỉnh Lai Châu cấp.

- Giá bán căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm bán và được dựa trên các Hợp đồng mua bán hạt Mắc ca giữa Bên B ký kết với các đối tác thông qua giám sát của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu.

2. Phương thức thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A một lần bằng tiền mặt vào tháng 11 dương lịch hằng năm.

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Đối với tiền dịch vụ môi trường rừng được chi trả (nếu có), được nhà nước chi trả trực tiếp cho người dân tham gia góp đất theo quy định của tỉnh Lai Châu.

5. Đối với tiền hỗ trợ đầu tư trồng mắc ca theo chính sách của Nhà nước (nếu có) để hỗ trợ cho Bên B đầu tư trồng, chăm sóc mắc ca thì Bên B được hưởng 100%.

Điều 5. Nghĩa vụ và quyền hạn của Bên A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B đúng diện tích, đúng vị trí và đúng thời hạn.

b) Nộp thuế sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

c) Giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã góp cho Bên B để thuê Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện giữ, bảo quản.

d) Nếu Bên A được Bên B tuyển dụng vào làm việc cho Bên B, Bên A phải chấp hành theo sự điều động, phân công bố trí lao động của Bên B, không nhất thiết phải là trên chính thửa đất góp của Bên A.

đ) Bên A tôn trọng quyền sở hữu tài sản và hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp của Bên B trên diện tích đất góp vốn.

e) Không được yêu cầu Bên B trả lại đất trước thời hạn hoặc yêu cầu chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn (trừ trường hợp quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 9 của Hợp đồng này).

2. Bên A có các quyền sau đây:

a) Được yêu cầu Bên B thanh toán đủ số tiền theo đúng thời hạn được quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

b) Được chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng phần đất góp khi được sự chấp thuận của Bên B, với điều kiện bắt buộc là người được thụ hưởng trên phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ góp quyền sử dụng đất theo nội dung các điều khoản trong Hợp đồng này.

c) Được yêu cầu phạt chậm trả đối với Bên B theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 01 (một) năm do quy định của Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền công bố tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền chậm trả khi Bên B không thực

hiện việc thanh toán đúng đúng thời hạn hoặc thanh toán không đầy đủ theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

d) Nếu đủ điều kiện Bên A được ưu tiên tuyển dụng vào làm công nhân theo quy chế của Bên B và quy định của Luật Lao động.

đ) Được hưởng giá trị bồi thường về quyền sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất. Trong trường hợp này, hai bên điều chỉnh lại diện tích đất góp trong Hợp đồng theo diện tích thực tế sau khi bị thu hồi và được cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động đất đai trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp hoặc cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

e) Được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất góp sau khi hết thời hạn góp quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

Điều 6. Nghĩa vụ và quyền hạn của Bên B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn quyền sử dụng đất nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Hợp đồng này.

b) Thanh toán tiền đầy đủ, kịp thời cho Bên A theo quy định tại Điều 4 và điểm c Khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng này.

c) Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được Bên A đồng ý bằng văn bản.

d) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho Bên A theo định kỳ trong trường hợp Bên A được tuyển làm việc cho Bên B.

đ) Chỉ đồng ý cho Bên A được chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng phần đất góp theo điểm b Khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng này sau khi có thông báo của Bên A.

e) Đề nghị cơ quan giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên A và Bên B trả lại diện tích đất khi hết thời hạn góp vốn quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

2. Bên B có các quyền sau:

a) Yêu cầu Bên A giao thửa đất đúng như đã thoả thuận tại Điều 1 của Hợp đồng này.

b) Được toàn quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn góp quyền sử dụng đất quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

c) Được sử dụng toàn bộ giá trị vườn cây đầu tư trên đất để thế chấp, vay vốn tổ chức tín dụng khi cần thiết.

d) Được hưởng toàn bộ giá trị bồi thường chi phí đầu tư trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 7. Việc đăng ký góp quyền sử dụng đất và nộp lệ phí

1. Việc đăng ký góp quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do Bên B chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc góp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này và thuê giữ, bảo quản giấy chứng nhận do Bên B chịu trách nhiệm nộp.

Điều 8. Phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án trên địa bàn tỉnh Lai Châu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chấm dứt Hợp đồng

1. Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

- a) Khi hết thời hạn góp quyền sử dụng đất.
- b) Đất góp bị Nhà nước thu hồi theo quy định.
- c) Đất bị thiệt hại do thiên tai, dịch họa hoặc trường hợp đặc biệt không thể tiếp tục sản xuất được.

d) Cả hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản.

đ) Khi Bên B không thanh toán cho Bên A theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng này trong thời gian 01 tháng kể từ khi Bên A bàn giao đất cho Bên B hoặc theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này trong 01 năm (tính từ năm thứ 5 trở đi).

2. Xử lý chấm dứt Hợp đồng:

a) Khi chấm dứt Hợp đồng theo điểm a, Khoản 1 của Điều này: Việc xử lý Hợp đồng theo điểm a và e, Khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng này.

b) Khi chấm dứt Hợp đồng theo điểm b, Khoản 1, Điều này: Việc xử lý Hợp đồng theo điểm đ, Khoản 2 Điều 5 và điểm d, Khoản 2 Điều 6 của Hợp đồng này.

c) Khi chấm dứt hợp đồng theo điểm c, d, Khoản 1, Điều này: Việc xử lý Hợp đồng do hai bên thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo Điều 8 của Hợp đồng này.

d) Khi chấm dứt Hợp đồng theo điểm đ Khoản 1, Điều này, Bên B đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện xóa đăng ký góp quyền sử dụng đất và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất góp cho Bên A.

Điều 10. Phiên dịch Hợp đồng sang ngôn ngữ của Bên A

1. Các thành viên Bên A là người dân tộc....., vì vậy để đảm bảo hiểu rõ, đầy đủ, chính xác toàn bộ nội dung của Hợp đồng này, Bên A, Bên B đã mời

ông/bà.....là người thông thạo tiếng Việt và tiếng....., đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để phiên dịch, giải thích cho Bên A hiểu rõ nội dung của Hợp đồng này.

2. Sau khi được phiên dịch, giải thích, Bên A đã hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng, không còn thắc mắc, câu hỏi nào khác.

3. Ông/bà.....là người phiên dịch cam kết đã dịch đầy đủ, chính xác, khách quan Hợp đồng này cho Bên A nghe và hiểu. Ông/bà..... chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bên A, Bên B về việc phiên dịch của mình và cùng ký tên trong Hợp đồng này làm bằng chứng.

Điều 11. Cam đoan của các bên

1. Bên A cam đoan:

a) Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

b) Thửa đất đưa vào góp quyền sử dụng đất phù hợp theo quy định của pháp luật;

c) Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này:

- Thửa đất không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

d) Việc ký kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

đ) Đã hiểu rõ và cam kết thực hiện đúng các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

a) Những thông tin của Bên B đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

b) Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

c) Việc ký kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

d) Đã hiểu rõ và cam kết thực hiện đúng các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

Điều 12. Điều khoản cuối cùng

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc ký kết Hợp đồng này.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu chủ trương chính sách của Nhà nước có thay đổi hoặc phát sinh thì hai bên cùng nhau bàn bạc và thống nhất giải quyết chỉnh sửa bằng các phụ lục của Hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 bản chính, Bên B giữ 04 bản chính, 01 bản chính lưu tại Ủy ban nhân dân xã/thị trấn nơi chứng nhận./.

BÊN A

(Ông, Bà đồng ký và ghi rõ họ và tên)

BÊN B

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ và tên)

III. NGƯỜI PHIÊN DỊCH HOẶC NGƯỜI LÀM CHỨNG (Nếu có, theo yêu cầu của các bên)

Họ và tên:..... Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:.....do Công an tỉnh..... cấp ngày...../...../.....

Địa chỉ thường trú:

Là người phiên dịch hoặc làm chứng:.....

NGƯỜI PHIÊN DỊCH HOẶC NGƯỜI LÀM CHỨNG

(Ký, ghi rõ họ và tên)

**LỜI CHỨNG NHẬN CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỊ TRẤN.....**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ),
tại, tôi
....., Chức vụ:..... Ủy ban nhân dân
xã/thị trấn..... huyện..... tỉnh Lai Châu.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất để trồng cây Mắc ca được giao kết giữa:

1. Bên A:

Họ ông (bà):..... Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:.....do Công an tỉnh..... cấp ngày...../...../.....

Và bà (ông):.....Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:.....do Công an tỉnh..... cấp ngày...../...../.....

2. Bên B:

Công ty

Đại diện theo quy định của pháp luật là ông (bà)....., Chức vụ:, Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:.....do Công an tỉnh..... cấp ngày...../...../.....

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng này;
- Tại thời điểm chứng nhận, các bên giao kết Hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của Hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Hợp đồng này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang (số tờ, số trang bao gồm cả phần lời chứng của UBND), có giá trị pháp lý như nhau.

Bên A giữ 01 bản chính;

Bên B giữ 04 bản chính;

Bên chứng nhận giữ 01 bản chính được lưu tại Ủy ban nhân dân xã/thị trấnhuyện..... tỉnh Lai Châu.

Ngày..... tháng..... năm.....

Số chứng thực....., quyển sốCTTP/HT, BS

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /2017/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND, ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU	
CÔNG	Số: 1289.....
VĂN	Ngày: 19/12/17.
ĐẾN	Chuyển: Đ/c. Hoa - CV

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU

- < Sao gửi:
+ Đ/c Hoa - PV
+ Đ/c Hùng - U >
- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 2103/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND, ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021; Báo cáo thẩm tra số 545/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND, ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021, cụ thể như sau:

1. Bổ sung nội dung Khoản 1: “Mục tiêu đến năm 2021 có 3.600 ha cây Mắc ca”.
2. Bổ sung nội dung Khoản 4: “Đối tượng áp dụng: Riêng đối với phát triển cây Mắc ca, đối tượng áp dụng bao gồm cả doanh nghiệp, tổ chức kinh tế”.
3. Bổ sung nội dung khoản 5: “Hỗ trợ sản xuất giống Mắc ca: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống tại tỉnh để cung cấp giống có chất lượng, thích hợp với điều kiện sinh thái của địa phương. Hỗ trợ 01 lần cho 3 cơ

sở giống đầu tiên có quy mô từ 100.000 đến dưới 500.000 cây giống cung cấp ra thị trường/năm. Mức hỗ trợ 1.000 triệu đồng/1 cơ sở”.

m) Hỗ trợ trồng Mắc ca

- Đối với hộ gia đình, cá nhân

+ Trồng xen chè (mật độ 100 cây/ha): Hỗ trợ 100% tiền giống; một phần tiền công làm đất và chi phí khuyến nông. Mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha.

+ Trồng thuần và trồng thay thế cây sả (mật độ 300-330 cây/ha): Hỗ trợ 100% tiền giống; một phần tiền công làm đất và chi phí khuyến nông. Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/ha.

- Đối với tổ chức kinh tế: Ngoài nội dung và mức hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, được hỗ trợ thêm 06 triệu đồng/ha đối với những diện tích có hợp đồng thuê đất, mua đất, góp quyền sử dụng giữa hộ gia đình, cá nhân với các tổ chức kinh tế.

4. Bổ sung nội dung Khoản 6:

“f) Điều kiện hỗ trợ trồng Mắc ca

- Đối với hộ gia đình cá nhân: Có hộ khẩu thường trú tại tỉnh; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất; có đất nằm trong dự án trồng Mắc ca được UBND tỉnh phê duyệt”.

- Đối với tổ chức kinh tế: Có tư cách pháp nhân đầu tư trồng, phát triển cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh với quy mô thực hiện từ 50 ha trở lên; có hợp đồng thuê đất, mua đất, góp quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân với tổ chức kinh tế theo mẫu hợp đồng (do UBND tỉnh ban hành).

5. Bổ sung nội dung Khoản 7: “Nguồn vốn hỗ trợ: Đối với phát triển cây Mắc ca sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh, dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ của JICA, nguồn vốn trồng rừng thay thế, nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các nguồn tự chủ khác của tỉnh”.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp & PTNT, Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 210/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....S.....
	Ngày:...../...../.....

NGHỊ ĐỊNH

**Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố.

2. Lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và những ngành, nghề khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại vùng nông thôn.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư khi xây dựng vùng nguyên liệu mà có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân được ưu tiên trước xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

2. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước không thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách quy định tại Nghị định này.

Chương II ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

4. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

5. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

Điều 7. Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư đó thì được Nhà nước hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này cho 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản.

2. Khuyến khích nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư tích tụ đất hình thành vùng nguyên liệu thông qua hình thức hộ gia đình, cá nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với các dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này.

Chương III HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành.

Trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

c) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc doanh nghiệp mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.

2. Các khoản hỗ trợ nêu tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 1 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các khoản hỗ trợ đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được lấy từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị định này, mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ thấp nhất 2 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị. Đối với các dự án có công suất giết mổ lớn hơn so với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thì mức hỗ trợ được tăng tương ứng.

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Công suất giết mổ một ngày đêm của mỗi dự án phải đạt tối thiểu 400 con gia súc hoặc 4.000 con gia cầm hoặc 200 gia súc và 2.000 con gia cầm.

b) Nằm trong khu quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô nuôi tập trung được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án, riêng đối với chăn nuôi bò sữa cao sản mức hỗ trợ là 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị.

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

c) Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại Điểm a và b nêu trên, nếu dự án nhập giống gốc cao sản vật nuôi được hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc; hỗ trợ nhập bò sữa giống từ các nước phát triển cho doanh nghiệp

nuôi trực tiếp và nuôi phân tán trong các hộ gia đình là 10 triệu đồng/con đối với tỉnh đã có đàn bò sữa trên 5000 con và hỗ trợ 15 triệu đồng/con đối với các tỉnh còn lại (có thể lập dự án riêng).

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Điểm a và b, Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 1.000 con trở lên đối với lợn thịt; hoặc từ 500 con trở lên đối với trâu, bò, dê, cừu thịt; hoặc từ 200 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; hoặc từ 500 con đối với bò sữa cao sản.

b) Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 12. Hỗ trợ trồng cây được liệu, cây mắc ca (macadamia)

1. Nhà đầu tư có dự án trồng cây được liệu, cây mắc ca có quy mô từ 50 ha trở lên được ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha để xây dựng đồng ruộng, cây giống. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sản xuất giống cây mắc ca quy mô 500.000 cây giống/năm trở lên, mức hỗ trợ tối đa là 70% chi phí đầu tư/cơ sở và không quá 2 tỷ đồng.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt; cây được liệu nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế. Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 13. Hỗ trợ đầu tư nuôi trồng hải sản trên biển

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư nuôi trồng hải sản tập trung trên biển hoặc ven hải đảo được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 100 triệu đồng cho 100 m³ lồng nuôi đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển xa cách bờ trên 6 hải lý hoặc ven hải đảo.

b) Hỗ trợ 40 triệu đồng cho 100 m³ lồng đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển gần bờ.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

b) Dự án có quy mô nuôi tối thiểu 5 ha hoặc có 10 lồng nuôi từ trên 100 m³/lồng trở lên.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 14. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê theo phương pháp ướt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 2 tỷ đồng/dự án đối với sấy lúa, ngô, khoai, sắn; sấy phụ phẩm thủy sản để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án chế biến cà phê theo phương pháp ướt để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện:

a) Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn phải đạt tối thiểu 150 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; chế biến cà phê theo phương pháp ướt đạt tối thiểu 5.000 tấn sản phẩm/năm.

b) Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản và cà phê tại địa phương.

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc và các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đầu tư 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất gỗ MDF quy mô trên 30.000 m³ MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m³ trở lên để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.

b) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng vận chuyển tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; thời gian tính hỗ trợ là 5 năm, tổng hỗ trợ được chia làm ba lần, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy bảo đảm tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Dự án được chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Các nhà máy sản xuất ván MDF, ván dăm phải kết hợp với sản xuất ván sàn, ván thanh, ván ghép thanh, ván ép để tránh lãng phí tài nguyên; sản lượng của sản phẩm kết hợp này được tính vào công suất hỗ trợ vận chuyển.

c) Thiết bị được sản xuất tại các nước phát triển; trường hợp sản xuất tại các nước đang phát triển thì thiết bị phải mới 100%. Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 20 năm.

d) Diện tích rừng trồng và nguyên liệu hiện có trên địa bàn tỉnh phải đủ cho nhà máy hoạt động tối thiểu 60% công suất trong 5 năm đầu tiên. Dự án phải sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương.

đ) Tổng công suất thiết bị thực tế của các nhà máy được hỗ trợ vận chuyển không quá 200.000 tấn cho mỗi tỉnh.

e) Đối với tỉnh đã có nhà máy sản xuất bột giấy quy mô từ 50.000 tấn/năm trở lên không thuộc đối tượng hỗ trợ.

g) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

Điều 16. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ; chế tạo thiết bị cơ khí để bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ không quá 60% chi phí và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Hỗ trợ không quá 70% chi phí xử lý chất thải cho các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế, xã hội địa phương.

c) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách hỗ trợ được tính từ địa điểm đặt nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến đến trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của địa phương đó theo đường ô tô gần nhất; khối lượng vận chuyển tính theo công suất thực tế nhà máy; hỗ trợ một lần ngay sau khi hoàn thành đầu tư; thời gian tính hỗ trợ là 5 năm.

d) Ngoài hỗ trợ theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này, nếu dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì được hỗ trợ thêm 70% chi phí và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng các hạng mục nêu trên (có thể lập dự án riêng).

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 2 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

b) Bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và quy mô công suất tối thiểu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

d) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

đ) Dự án không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này.

e) Nhà đầu tư có dự án chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu nông lâm thủy sản chính tại địa phương.

Điều 17. Nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ đầu tư

1. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này bao gồm ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án và ngân sách địa phương; hàng năm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành từ 2 - 5% ngân sách địa phương để thực hiện. Ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo nguyên tắc sau:

- a) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương trên 70% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 80% kinh phí thực hiện.
- b) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương từ 50 - 70% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 70% kinh phí thực hiện.
- c) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương dưới 50% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 60% kinh phí thực hiện.
- d) Đối với địa phương có cân đối ngân sách về trung ương thì ngân sách địa phương tự cân đối thực hiện.
- đ) Đối với những dự án thực hiện ở vùng biên giới, hải đảo, dự án công nghệ cao được hỗ trợ từ ngân sách trung ương.
- e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển, hỗ trợ có mục tiêu hàng năm cho ngân sách địa phương, báo cáo cấp thẩm quyền quyết định để thực hiện chính sách này.

2. Cơ chế hỗ trợ đầu tư

- a) Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ cho dự án có mức cân hỗ trợ trên 2 tỷ đồng. Ngân sách địa phương hỗ trợ cho dự án còn lại, gồm cả những dự án lớn hơn 2 tỷ đồng nhưng không sử dụng ngân sách trung ương.
- b) Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư; khi hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án hoàn thành thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục, gói thầu; sau khi dự án hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.
- c) Thủ tướng Chính phủ quyết định giao tổng mức hỗ trợ và danh mục dự án được hỗ trợ cho các địa phương; giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo mức vốn hỗ trợ cho từng dự án.

d) Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ sẽ do Thủ tướng Chính phủ quy định về nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư.

đ) Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được coi như phần vốn đối ứng của doanh nghiệp, nhà nước bảo lãnh phần vốn này khi doanh nghiệp vay vốn đầu tư từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án đó.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ, ngành Trung ương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Quy định chuyển mức hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm được quy định tại Điều 11, 12 và 16 của Nghị định này thành giá trị tuyệt đối để thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối nguồn vốn từ ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương, trình cấp thẩm quyền quyết định.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm tra hỗ trợ đối với các dự án được hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

d) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương thực hiện Nghị định.

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ quy định tại Nghị định này phù hợp với từng thời kỳ phát triển.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì hướng dẫn thanh toán, quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định này.

b) Thực hiện theo dõi, kiểm tra việc hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Năm năm một lần công bố danh mục các loại giống vật nuôi cao sản cụ thể được hỗ trợ quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 11 Nghị định này.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Căn cứ sản phẩm đặc thù và nguồn lực hiện có của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương.

3. Phê duyệt các dự án đầu tư được ưu đãi, hỗ trợ từ ngân sách địa phương sau khi có thẩm tra của cơ quan chức năng.

4. Phê duyệt khoản hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các dự án sử dụng ngân sách trung ương sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm tra.

5. Hàng năm đánh giá tình hình thực hiện Nghị định tại địa phương, báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi quy định tại Nghị định này nếu đã triển khai thực hiện dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực và chưa thực hiện ưu đãi theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại của dự án.

4. Nhà đầu tư đang hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2010 tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại của dự án.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN 300

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

**DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP
ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ)*

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
2. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến.
Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.
6. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
7. Sản xuất, tinh chế muối.
8. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
9. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
10. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
11. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
12. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
13. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.
14. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
16. Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.

17. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.

18. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.

19. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản và nghề muối ở vùng nông thôn./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4961

/QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2014

CÔNG VĂN BẢN

733

04/12/14

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành: Danh mục các loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất
và Danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI;

Căn cứ Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: Danh mục các loài cây chủ lực trồng rừng sản xuất và Danh mục các loài cây chủ yếu trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Website Bộ NN & PTNT;
- UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Vụ PC – Bộ NN & PTNT;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, Tp. Trục thuộc TW;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

**DANH MỤC CÁC LOÀI CÂY CHỦ LỰC TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
THEO 8 VÙNG SINH THÁI LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 496/1 QĐ-BNN-TCLN ngày 17 tháng 11 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. VÙNG TÂY BẮC, gồm 4 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình

1. Cây lấy gỗ

- a) Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd): các xuất xứ Pongaki, Cardwell, Iron Range; Rừng giống, vườn giống được công nhận.
- b) Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV16, BV32, BV73, BV75, BV33.
- c) Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus* hybrid): PN2, PN14, U6, PN108, PN46, PN21, PN47.
- d) Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook): Rừng giống, vườn giống, cây trọt được công nhận.
- đ) Vôi thuốc (*Schima wallichii* Choisy): Rừng giống, vườn giống, cây trọt được công nhận.

2. Cây LSNG

- a) Mắc ca (*Macadamia integrifolia* Maid. et Betcher): OC, 246, 816.
- b) Sơn tra (*Docynia indica* (Wall) Dec): Rừng giống, vườn giống, cây trọt được công nhận

II. VÙNG TRUNG TÂM, gồm 6 tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

1. Cây lấy gỗ

- a) Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd): các xuất xứ Pongaki, Cardwell, Iron Range; Rừng giống, vườn giống được công nhận.
- b) Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV16, BV32, BV73, BV75, BV33, AH1, AH7.
- c) Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus* hybrid): PN2, PN14, U6, PNCT3, PNCT_{IV}, PN21, PN108, UP35, UP72, UP95, UP99.
- d) Mỡ (*Manglietia conifera* Dandy): Rừng giống, vườn giống, cây trọt được công nhận.
- đ) Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook): Rừng giống, vườn giống, cây trọt được công nhận.
- e) Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana* Lamb): Rừng giống, vườn giống được công nhận.

2. Cây LSNG

- a) Quế (*Cinnamomum cassia* Presl): Rừng giống, vườn giống được công nhận.
- b) Sơn tra (*Docynia indica* (Wall) Dec): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

III. VÙNG ĐÔNG BẮC, gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang.

1. Cây lấy gỗ

- a) Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd): các xuất xứ Pongaki, Cardwell, Iron Range; Rừng giống, vườn giống được công nhận.
- b) Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV16, BV32, BV73, BV75, BV33.
- c) Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus* hybrid): PN2, PN14, U6, PNCT3, PNCT_{IV}, PN108, UP35, UP72, UP95, UP99.
- d) Mỡ (*Manglietia conifera* Dandy): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.
- đ) Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana* Lamb.): Rừng giống, vườn giống được công nhận.
- e) Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

2. Cây LSNG

- a) Hồi (*Illicium verum* Hook.f): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.
- b) Thông nhựa (*Pinus merkusii* Jungh. et de Vries): Rừng giống, vườn giống được công nhận.

IV. VÙNG BẮC TRUNG BỘ, gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

1. Cây lấy gỗ

- a) Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd): các xuất xứ Pongaki, Cardwell, Iron Range; Rừng giống, vườn giống được công nhận.
- b) Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV32, BV16, BV73, BV75, BV33, AH1, AH7, TB11.
- c) Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus* hybrid): PN14, PN10, PN108, U1088, U892, U821, U416, U262, UP35, UP54.
- d) Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth): AA1, AA9, BVlt83, BVlt84, BVlt85, Clt98.
- đ) Mỡ (*Manglietia conifera* Dandy): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

2. Cây LSNG

- a) Luồng (*Dendrocalamus* sp).
- b) Quế (*Cinnamomum cassia* Presl): Rừng giống, vườn giống được công nhận.

c) Thông nhựa (*Pinus merkusii* Jungh. et de Vries): Rừng giống, vườn giống được công nhận

V. VÙNG NAM TRUNG BỘ, gồm 8 tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

1. Cây lấy gỗ

a) Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd): các xuất xứ Pongaki, Cardwell, Iron Range; Rừng giống, vườn giống được công nhận.

b) Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV16, BV32, BV73, BV75, BV33, TB01, TB11, TB15

c) Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus hybrid*): PN14, U6, UP35, UP54

d) Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth): AA1, AA9, Clt98, Clt18, BVlt83, BVlt84, BVlt85.

đ) Bạch đàn caman (*Eucalyptus camaldulensis* Dehnh): C9, C55, C159, BV22

e) Sao đen (*Hopea odorata* Roxb): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

2. Cây LSNG

a) Xoan chịu hạn (*Azadirachta indica* A.Juss): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

b) Trôm (*Sterculia foetida* L): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

c) Quế (*Cinnamomum cassia* Presl): Rừng giống, vườn giống được công nhận.

VI. VÙNG TÂY NGUYÊN, gồm 5 tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum.

1. Cây lấy gỗ

a) Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV16, BV32, BV33, TB05, TB06, TB12, TB03, TB01, TB7, TB11.

b) Bạch đàn urô Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake): PN21, PN108, U6.

c) Thông ba lá (*Pinus kesiya* Royle ex Gordon): Rừng giống, vườn giống được công nhận.

2. Cây LSNG

a) Bời lời đỏ (*Litsea glutinosa* (Lowr.) C.B.Rob): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

b) Mắc ca (*Macadamia integrifolia* Maid. et Betch): OC, 246, 816, 849.

VII. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, gồm 6 tỉnh: Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV16, BV32, BV33, BV71, AH1, AH7, TB05, TB06, TB12, TB03, TB01, TB7, TB11, KL2, KLTA3.

2. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth): AA1, AA9; Clt18, Clt98.

3. Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

4. Sao đen (*Hopea odorata* Roxb): Rừng giống, vườn giống, cây trội được công nhận.

VIII. VÙNG TÂY NAM BỘ, gồm 12 tỉnh: Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Trà Vinh.

1. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*): BV10, BV16, BV32, BV33, BV71, AH1, AH7, TB05, TB06, TB12, TB03, TB01, TB7, TB11; KL2.
2. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth): AA1, AA9.
3. Tràm lá dài (*Melaleuca leucadendra* L): Weipa QLD, Rifle CK.QLD, Cambridge G.WA, Kuru PNG.
4. Đước đôi (*Rhizophora apiculata* Blume): Rừng giống, vườn giống được công nhận.
5. Tràm ta (*Melaleuca cajuputi* Powell): Tịnh Biên, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, các rừng giống, vườn giống được công nhận./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hà Công Tuấn

DANH MỤC CÁC LOẠI CÂY CHỦ YẾU TRỒNG RỪNG
THEO 9 VÙNG SINH THÁI LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17 tháng 11 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. VÙNG TÂY BẮC (TB), gồm 4 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình

1. Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus hybrid*).
2. Cọ phèn và Cọ khiết (*Protium serratum* Engl. và *Dalbergia hupeana* Hance var. *laccifera* Eberhardt et Dubard).
3. Giổi xanh (*Michelia mediocris* Dandy).
5. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
6. Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd).
7. Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A. Juss).
8. Luông (*Dendrocalamus* sp).
9. Mắc ca (*Macadamia integrifolia* Maid. et Betcher).
10. Mây nếp (*Calamus tetradactylus* Hance).
11. Mỡ (*Manglietia conifera* Dandy).
12. Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook).
13. Sô (*Camellia sasanqua* Thunb).
14. Sơn tra (*Docynia indica* (Wall) Dec).
15. Téch (*Tectona grandis* L).
16. Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).
17. Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana* Lamb).
18. Tống quả sủ (*Alnus nepalensis* D. Don).
19. Trám trắng (*Canarium album* (Lour) Raeusch).
20. Trám đen (*Canarium tramdenum* Dai & Ykovl).
21. Trầu (*Vernicia montana* Lour).
22. Tre (*Bambusa* sp).
23. Vôi thuốc (*Schima wallichii* Choisy).
24. Xoan ta (*Melia azedarach* L).

II. VÙNG TRUNG TÂM (TT), gồm 6 tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

1. Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus hybrid*).
2. Bò đề (*Styrax tonkinensis* (Pierre) Craib ex Hardw).
3. Chò chỉ (*Parashorea chinensis* Wang Hsie).

4. Giỏi xanh (*Michelia mediocris* Dandy).
5. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
6. Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd).
7. Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A. Juss).
8. Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv).
9. Luồng (*Dendrocalamus* sp).
10. Mây nếp (*Calamus tetradactylus* Hance).
11. Mỡ (*Manglietia conifera* Dandy).
12. Pơ mu (*Fokienia hodginsii* Henry et Thomas).
13. Quế (*Cinnamomum cassia* Presl).
14. Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook).
15. Sơn tra (*Docynia indica* (Wall) Dec).
16. Thông ba lá (*Pinus kesiya* Royle ex Gordon).
17. Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).
18. Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana* Lamb).
19. Tồng dù (*Toona sinensis* (A.Juss.) Spreng).
20. Tồng quỳ sủ (*Alnus nepalensis* D. Don).
21. Trám trắng (*Canarium album* (Lour) Raeusch).
22. Trám đen (*Canarium tramdenum* Dai & Ykovl).
23. Tre (*Bambusa* sp).
24. Vối thuốc (*Schima wallichii* Choisy).
25. Xoan ta (*Melia azedarach* L).

III. VÙNG ĐÔNG BẮC (ĐB), gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang.

1. Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus* hybrid).
2. Dẻ ăn hạt (*Castanea mollissima* Blume và *Castanopsis boisii* Hickel et Camus).
3. Giỏi xanh (*Michelia mediocris* Dandy).
4. Hồi (*Illicium verum* Hook.f).
5. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
6. Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd).
7. Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv).
8. Mỡ (*Manglietia conifera* Dandy).
9. Quế (*Cinnamomum cassia* Presl).
10. Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook).
11. Sò (*Camellia sasanqua* Thunb).
12. Sồi phẳng (*Lipthocarpus fissus* Champ. ex Benth).
13. Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).
14. Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana* Lamb).
15. Thông nhựa (*Pinus merkusii* Jungh. et de Vries).
16. Tồng dù (*Toona sinensis* (A.Juss) M. Roem).

17. Trám trắng (*Canarium album* (Lour) Raeusch)
18. Trám đen (*Canarium tramdenum* Dai & Ykovl).
19. Trúc sào (*Phyllostachys edulis* H. de Leh).
20. Vối tiêu (*Schinus molle* Choisy).
21. Xoan ta (*Melia azedarach* L.).

IV. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (ĐBSH), gồm 9 tỉnh: Hải phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hà nam, Ninh Bình.

1. Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus* hybrid).
2. Bần chua (*Sonneratia caseolaris* (L.) Engl).
3. Hoè (*Sophora japonica* L.).
4. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth).
5. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
6. Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd).
7. Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A.Juss).
8. Luồng (*Dendrocalamus* sp).
9. Mây nếp (*Calamus tetradactylus* Hance).
10. Phi lao (*Casuarina equisetifolia* Forst. et Forst. f).
11. Sầu (*Dracontomelon duperreanum* Pierre).
12. Sưa (*Dalbergia tonkinensis* Prain).
12. Trang (*Kandelia obovata* Sheue, Liu & Yong).
14. Tre (*Bambusa* sp).
15. Xà cừ (*Khaya senegalensis* (Desr.) A.Juss).
16. Xoan ta (*Melia azedarach* L).

V. VÙNG BẮC TRUNG BỘ (BTB), gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

1. Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với Bạch đàn urô (*Eucalyptus* hybrid).
2. Bần chua (*Sonneratia caseolaris* (L.) Engl).
3. Dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre).
4. Huỳnh (*Tarrietia javanica* Blume).
5. Keo chịu hạn (*Acacia difficilis*, *Acacia tumida*; *Acacia torulosa*).
6. Keo lá liềm (*Acacia crassicaarpa* A.Cunn. ex Benth).
7. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth).
8. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
9. Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd).
10. Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A.Juss).
11. Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv).
12. Luồng (*Dendrocalamus* sp).

13. Mắc ca (*Macadamia integrifolia* Maid. et Betcher).
14. Mây nếp (*Calamus tetradactylus* Hance).
15. Mỡ (*Manglietia conifera* Dandy).
16. Phi lao (*Casuarina equisetifolia* Forst. et Forst. f).
17. Quế (*Cinnamomum cassia* Presl).
18. Sến trung (*Homalium ceylanicum* (Gardn) Benth).
19. Sô (*Camellia sasanqua* Thunb).
20. Sồi phẳng (*Lithocarpus fissus* Champ. ex Benth).
21. Sưa (*Dalbergia tonkinensis* Prain).
22. Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).
23. Thông nhựa (*Pinus merkusii* Jungh. et de Vries).
24. Trám trắng (*Canarium album* (Lour) Raeusch)
25. Trám đen (*Canarium tramdenum* Dai & Ykovl).
26. Trang (*Kandelia obovata* Sheue, Liu & Yong).
27. Tre (*Bambusa* sp).
28. Xoan ta (*Melia azedarach* L.).

VI. VÙNG NAM TRUNG BỘ (NTB), gồm 8 tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

1. Bạch đàn caman (*Eucalyptus camaldulensis* Dehnh.).
2. Bạch đàn urô (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) và các giống lai với urô (*Eucalyptus hybrid*).
3. Bần (*Sonneratia* sp)
4. Bời lời đỏ (*Litsea glutinosa* (Lour.) C.B.Rob).
5. Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb).
6. Dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre).
7. Đước, Đung (*Rhizophora* sp)
8. Huỳnh (*Tarrietia javanica* Blume).
9. Keo chịu hạn (*Acacia difficilis*, *Acacia tumida*, *Acacia torulosa*).
10. Keo lá liềm (*Acacia crassicaarpa* A.Cunn. ex Benth).
11. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn).
12. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
13. Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd).
14. Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv).
15. Mắm (*Avicenia* sp).
16. Phi lao (*Casuarina equisetifolia* Forst. et Forst. f).
17. Quế (*Cinnamomum cassia* Pretl).
18. Sao đen (*Hopea odorata* Roxb).
19. Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).
20. Trôm (*Sterculia foetida* L).
21. Vẹt (*Bruguiera* sp).

22. Uoi (*Sterculia macropodium* (Miq.) Beumee).
23. Xoan chịu hạn (*Azadirachta indica* A.Juss).
24. Xoan ta (*Melia azedarach* L)

VII. VÙNG TÂY NGUYÊN (TN), gồm 5 tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum.

1. Bạch đàn (*Eucalyptus* sp) và các giống lai (*Eucalyptus* hybrid).
2. Bời lời đỏ (*Litsea glutinosa* (Lowr) C.B.Rob).
3. Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb).
4. Gáo (*Neolamarckia cadamba* (Roxb) Bosser và *Nauclea orientalis* (L.)).
5. Giổi xanh (*Michelia mediocris* Dandy).
6. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn).
7. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
8. Mặc ca (*Macadamia integrifolia* Maid. et Betcher).
10. Sao đen (*Hopea odorata* Roxb).
11. Sưa (*Dalbergia tonkinensis* Prain).
12. Tách (*Tectona grandis* L).
13. Thông ba lá (*Pinus kesiya* Royle ex Gordon).
14. Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).
15. Xoan ta (*Melia azedarach* L)

VIII. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, gồm 6 tỉnh: Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Bạch đàn (*Eucalyptus pellita*, *E. urophylla*, *E. camaldulensis* và giống lai).
2. Bần (*Sonneratia* sp)
3. Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb).
4. Dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre).
5. Đước, Đung (*Rhizophora* sp)
6. Gáo trắng (*Neolamarkia cadamba* (Roxb) Bosser).
7. Gáo vàng (*Nauclea orientalis* L).
8. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn).
9. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
10. Keo tai tượng (*Acacia mangium* Willd).
11. Mắm (*Avicenia* sp).
12. Sao đen (*Hopea odorata* Roxb).
13. Sưa (*Dalbergia tonkinensis* Prain).
14. Tách (*Tectona grandis* L).
15. Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).
16. Tre (*Bambusa* sp).
17. Vẹt (*Bruguiera* sp)
18. Xà cừ (*Khaya senegalensis* (Desr) A.Juss)

IX. VÙNG TÂY NAM BỘ (TNB) gồm 12 tỉnh: Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Trà Vinh.

1. Bạch đàn (*Eucalyptus urophylla*, *E. camaldulensis* và giống lai).
2. Bần (*Sonneratia* sp.)
3. Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb.).
4. Đước, Đung (*Rhizophora* sp.)
5. Dó bầu (*Aquilarria crassna* Pierre).
6. Gáo trắng (*Neolamarkia cadamba* (Roxb.) Bosser).
7. Gáo vàng (*Nauclea orientalis* L.).
8. Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis* A.Cunn.).
9. Keo lai (*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*).
10. Mắm (*Avicenia* sp.).
11. Sao đen (*Hopea odorata* Roxb.).
12. Tràm lá dài (*Melaleuca leucadendra* L.).
13. Tràm năm gân (*Melaleuca quinquenervia* (Cav.). S.T. Blacke).
14. Tràm ta (*Melaleuca cajuputi* Powell)
15. Vẹt (*Bruguiera* sp.).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hà Công Tuấn

Số: 1134 /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt “Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc
và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP, ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP, ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT, ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030” với những nội dung chính sau đây:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Mắc ca là cây trồng mới ở Việt Nam; các kết quả nghiên cứu khoa học về chọn giống, về đánh giá khả năng thích nghi, về kỹ thuật thâm canh, thu hoạch, bảo quản, sơ chế và chế biến... đang hoàn thiện; thị trường tiêu thụ sản phẩm cần phát triển từng bước vững chắc để khẳng định về hiệu quả kinh tế, xã hội.

2. Quy hoạch phát triển Mắc ca trên cơ sở phát huy lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của từng địa phương; phù hợp với định hướng quy hoạch ngành và sản phẩm.

3. Phát triển Mắc ca gắn với tạo vùng nguyên liệu tập trung, đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học công nghệ mới từ khâu sản xuất giống đến gây trồng, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh.

4. Phát triển Mắc ca trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực các thành phần kinh tế là chủ yếu; Nhà nước tạo cơ chế và bảo hộ sản xuất theo quy định pháp luật và thông lệ quốc tế.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Định hướng quy mô trồng và chế biến Mắc ca tại các tỉnh vùng Tây Bắc và Tây Nguyên trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030, đảm bảo cây Mắc ca phát triển bền vững.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Quy mô, địa điểm trồng Mắc ca

a) Giai đoạn đến năm 2020

Tổng diện tích trồng Mắc ca tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên khoảng 9.940 ha, trong đó:

- Vùng trồng thuần tập trung khoảng 2.350 ha, dự kiến như sau:

+ Vùng Tây Bắc 1.800 ha: Tỉnh Sơn La 390 ha tại các huyện Mộc Châu, Mai Sơn, Thuận Châu và TP Sơn La; tỉnh Điện Biên 460 ha tại huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên và TP Điện Biên Phủ; tỉnh Lai Châu 950 ha tại huyện Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè;

+ Vùng Tây Nguyên 550 ha: Tỉnh Kon Tum 170 ha tại huyện Kon Plông, Đắk Glei, Tu Mơ Rông; tỉnh Gia Lai 50 ha tại huyện K'Bang; tỉnh Đắk Lắk 60 ha tại huyện Ea Kar; tỉnh Đắk Nông 270 ha tại huyện Tuy Đức.

- Trồng xen với cây trồng khác khoảng 7.590 ha, chủ yếu là trồng xen trong diện tích cây cà phê, chè... như sau:

+ Vùng Tây Bắc 1.650 ha: Tỉnh Hòa Bình 200 ha tại huyện Lương Sơn, Lạc Thủy; tỉnh Sơn La 760 ha tại huyện Mộc Châu, Mai Sơn, Thuận Châu và TP Sơn La; tỉnh Điện Biên 610 ha tại huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên và TP Điện Biên Phủ; tỉnh Lai Châu 80 ha tại Thị xã Lai Châu.

+ Vùng Tây Nguyên 5.940 ha: Tỉnh Kon Tum 290 ha tại huyện Kon Plông, Đắk Glei, Tu Mơ Rông; tỉnh Gia Lai 550 ha tại huyện K'Bang; tỉnh Đắk Lắk 920 ha tại huyện Krông Năng, Ea Kar, Lắk, M'Drăk, Ea Hlêo; tỉnh Đắk Nông 1.680 ha tại huyện Tuy Đức; tỉnh Lâm Đồng 2.500 ha tại huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà và TP Bảo Lộc.

b) Tiềm năng phát triển đến năm 2030

Tiềm năng phát triển diện tích Mắc ca đến năm 2030 khoảng 34.500 ha, gồm 7.000 ha trồng tập trung và 27.500 ha trồng xen; trong đó vùng Tây Bắc 4.800 ha trồng thuần và 3.250 ha trồng xen, vùng Tây Nguyên 2.200 ha trồng

thuần và 24.250 ha trồng xen. Tuy nhiên, phải căn cứ vào kết quả tổng kết, đánh giá hiệu quả cây Mắc ca giai đoạn đến năm 2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ phối hợp với các địa phương định hướng quy mô sản xuất cho từng tỉnh cụ thể. Về thâm canh, khuyến khích người trồng mắc ca tập trung đầu tư theo quy trình kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả cao để cây Mắc ca phát triển bền vững.

2. Các cơ sở sơ chế, chế biến

a) Giai đoạn từ nay đến năm 2020

Ngoài các cơ sở sơ chế, chế biến hiện có tại các địa phương, quy hoạch 12 cơ sở sơ chế Mắc ca công suất từ 50-200 tấn/cơ sở tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên, cụ thể:

- Vùng Tây Bắc 6 cơ sở: Tỉnh Hòa Bình và Sơn La, mỗi tỉnh 01 cơ sở; tỉnh Điện Biên và Lai Châu mỗi tỉnh 02 cơ sở;

- Vùng Tây Nguyên 6 cơ sở: Tỉnh Lâm Đồng 02 cơ sở; các tỉnh khác, mỗi tỉnh 01 cơ sở.

b) Tiềm năng phát triển đến năm 2030

Sau năm 2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ phối hợp với các địa phương rà soát, điều chỉnh quy hoạch các cơ sở sơ chế, chế biến Mắc ca phù hợp với vùng nguyên liệu Mắc ca tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên. Dự kiến hai vùng có khoảng 30 cơ sở sơ chế, chế biến Mắc ca, trong đó vùng Tây Nguyên có 20 cơ sở, vùng Tây Bắc có 10 cơ sở.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác quy hoạch

Trên cơ sở quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030 tại Quyết định này, các tỉnh trong vùng lập quy hoạch chi tiết phát triển cây Mắc ca trên địa bàn.

2. Về khoa học công nghệ

- Về quản lý giống: Trước mắt, tiếp tục nhập nội, nghiên cứu chọn tạo các dòng, giống Mắc ca mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với các tiểu vùng sinh thái tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên; đẩy nhanh các bước khảo nghiệm, đánh giá công nhận giống; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, đáp ứng nhu cầu về số lượng, chất lượng giống cây Mắc ca giai đoạn từ nay đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030.

- Về kỹ thuật canh tác: Hoàn thiện các gói kỹ thuật về thâm canh Mắc ca, đồng thời đẩy nhanh chuyển giao cho người trồng.

- Về chế biến sản phẩm: Tiếp tục nghiên cứu công nghệ và chế tạo dây chuyền thiết bị sơ chế, chế biến sản phẩm Mắc ca chuyển giao cho các cơ sở chế biến để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Bổ sung, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cây giống, vườn cây đầu dòng, hạt, nhân và các sản phẩm chế biến từ Mắc ca.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và đào tạo nâng cao năng lực cho các cơ quan, cán bộ nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về cây Mắc ca.

3. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Tập trung nghiên cứu nhu cầu các thị trường tiêu thụ sản phẩm Mắc ca trong nước và quốc tế, làm cơ sở để hoàn thiện phương án quy hoạch Mắc ca tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và tiềm năng phát triển đến năm 2030.

- Đẩy mạnh thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp liên kết với nông dân đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua quả Mắc ca chế biến sản phẩm.

- Từng bước thực thi các biện pháp quảng cáo, tiếp thị, thiết lập mạng lưới phân phối sản phẩm Mắc ca trong nước và quốc tế; tiến tới xây dựng thương hiệu sản phẩm Mắc ca của Việt Nam.

4. Về cơ chế chính sách

- Thực hiện có hiệu quả một số chính sách đã ban hành: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015); Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 (Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009); Chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn (Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013); Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013); Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 06/9/2015)...

- Chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phát triển cây Mắc ca.

5. Về hợp tác quốc tế

- Tiếp tục mở rộng hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế để nhập nội các giống Mắc ca mới, tiếp thu những thành tựu khoa học công nghệ mới về thâm canh, thu hoạch, bảo quản và chế biến Mắc ca.

- Tăng cường hợp tác với Hiệp hội Mắc ca các nước và các tổ chức quốc tế khác để hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm Mắc ca Việt Nam.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT

a) Tổng cục Lâm nghiệp: Là đơn vị đầu mối hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện phương án quy hoạch; hàng năm, tổng hợp kết quả sản xuất, chế biến Mắc ca báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp triển khai, thực hiện phương án quy hoạch.

2. Các Bộ, ngành Trung ương

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương kiểm tra, giám sát thực hiện phương án quy hoạch; báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách phát triển Mắc ca.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh vùng Tây Bắc và Tây Nguyên

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lập phương án quy hoạch phát triển Mắc ca trên địa bàn về quy mô diện tích trồng, các cơ sở sơ chế, chế biến Mắc ca trong quá trình lập đề án tái cơ cấu hoặc rà soát quy hoạch ngành lâm nghiệp tại địa phương; Chỉ đạo tổ chức thực hiện định hướng phát triển Mắc ca tại địa phương; hàng năm báo cáo kết quả thực hiện để Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan.

4. Các doanh nghiệp chế biến Mắc ca

Tổ chức liên kết với nông dân đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua chế biến sản phẩm theo cơ chế thị trường; đồng thời, đầu tư thiết bị và công nghệ chế biến sâu các sản phẩm Mắc ca nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (b/c);
- Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên;
- Các Bộ: VPCP, KH và ĐT, TC, NH Nhà nước VN;
- UBND, Sở NN và PTNT các tỉnh: vùng Tây Bắc; Tây Nguyên.
- Các Vụ: KHCN&MT, KH; TC, HTQT;
- Các Cục: TTr, CBTM NLTS và NM, KTHT;
- TTTH & TK, TTKNQG; website của Bộ;
- Lưu: VT, TCLN. (1206)



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn